



BỘ ĐỀ ÔN HÈ

MÔN: TOÁN

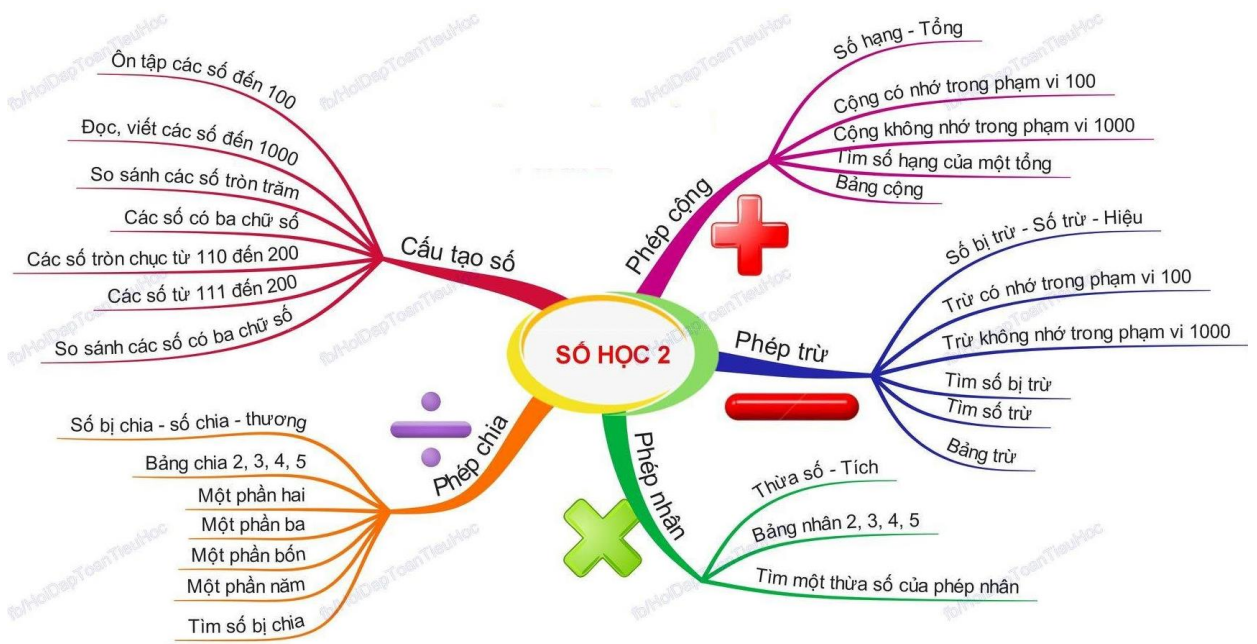
LỚP 2 LÊN LỚP 3

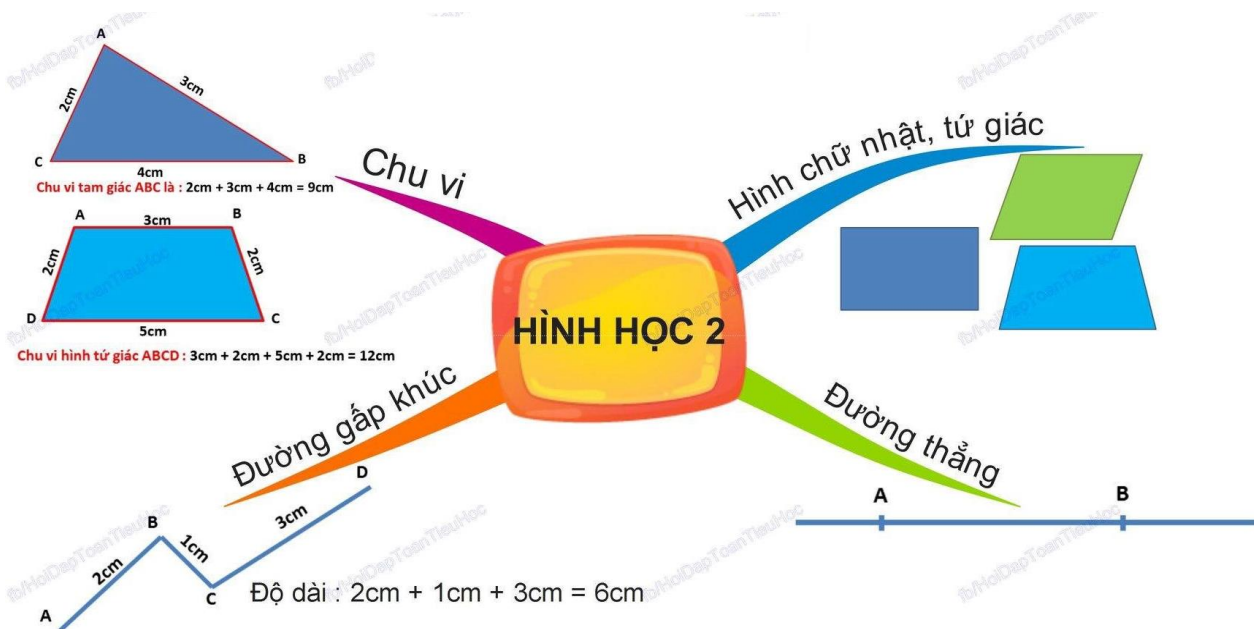
HỌC SINH:

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
A. HỆ THỐNG KIẾN THỨC	2
B. ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ	2
Chủ đề 1: Số học (Cấu tạo số và các phép tính)	4
Chủ đề 2: Đại lượng	8
Chủ đề 3: Hình học	13
Chủ đề 4: Giải toán có lời văn	17
C. BỘ ĐỀ ÔN LUYỆN TỔNG HỢP	23
Đề 1	23
Đề 2	25
Đề 3	27
Đề 4	29
Đề 5	31
Đề 6	33
Đề 7	35
Đề 8	37
Đề 9	39
Đề 10	41
Đề 11	43
Đề 12	44
Đề 13	45
Đề 14	47
Đề 15	48
Đề 16	50
Đề 17	52
Đề 18	54
Đề 19	56
D. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM	58 - 76

A. HỆ THỐNG KIẾN THỨC MÔN TOÁN LỚP 2





B. ÔN TẬP THEO CHỦ ĐỀ

CHỦ ĐỀ 1: SỐ HỌC (CẤU TẠO SỐ VÀ CÁC PHÉP TÍNH)

Bài 1: Điền vào chỗ chấm:

a. Số 267 đọc là.....

Số 267 gồmtrăm, chục, đơn vị

b. Số có 9 trăm, 6 chục, 2 đơn vị viết là

Bài 2: Viết số:

Đọc số	Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị
Năm trăm linh ba	503	5	0	3
	390			
		4	5	3
Chín trăm bảy mươi sáu				

Bài 3: Điền vào chỗ chấm

a. Số liền trước của 356 là.....; của 900 là.....

b. Số liền sau của 279 là.....; của 999 là.....

c. Số liền trước của số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau là.....

d. Số liền sau của số bé nhất có ba chữ số khác nhau là.....

e. Số liền trước của số nhỏ nhất có ba chữ số giống nhau là.....

Bài 4: a. Các số tròn trăm có ba chữ số lớn hơn 530 là

.....

b. Các số tròn chục có ba chữ số bé hơn 150 là.....

c. Các số tròn chục có ba chữ số lớn hơn 870 và bé hơn 940 là:

.....

Bài 5: Viết giá trị của chữ số 5 trong mỗi số vào bảng sau:

Số	567	15	395	50	905
Giá trị của chữ số 5					

Bài 6: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a. 201; 202; 203;;;;.....;.....;.....

b. 300; 400; 500;;;;;

c. 410;;.....;.....;450;;; 480;; 500.

Bài 7: Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng:

a. Chữ số 8 trong số 856 có giá trị là:

A. 8 đơn vị

B. 80 đơn vị

C. 800 đơn vị

b. Trong số 695 giá trị của chữ số hàng chục lớn hơn giá trị của chữ số hàng đơn vị là:

A. 4 đơn vị

B. 85 đơn vị

C. 90 đơn vị

Bài 8: Viết (theo mẫu): $398 = 300 + 90 + 8$

a. $83 = \dots\dots\dots$

b. $67 = \dots\dots\dots$

c. $103 = \dots\dots\dots$

d. $754 = \dots\dots\dots$

Bài 9: Số ?

a. Số lớn nhất có một chữ số là

b. Số lớn nhất có hai chữ số là

c. Số lớn nhất có ba chữ số là

d. Số tròn chục lớn nhất có ba chữ số là

e. Số lẻ lớn nhất có hai chữ số khác nhau là.....

f. Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là

Bài 10: Số?

a. Số nhỏ nhất có một chữ số là

b. Số nhỏ nhất có hai chữ số là

c. Số nhỏ nhất có ba chữ số là

d. Số tròn chục nhỏ nhất có ba chữ số là

e. Số lẻ nhỏ nhất có hai chữ số khác nhau là.....

f. Số nhỏ nhất có ba chữ số khác nhau là

Bài 11:

>

$560 \dots\dots 98$

$79 \dots\dots 82$

=

$196 \dots\dots 261$

$345 \dots\dots 401$

<

$43 + 18 \dots\dots 51 + 7$

$129 \dots\dots 232 - 56$

Bài 12: Điền số thích hợp vào ô trống:

Số hạng	125		496		567
Số hạng		412	274	164	103
Tổng	610	563		690	

Bài 13: Điền số thích hợp vào ô trống:

Số bị trừ	235	178			490
Số trừ	126		67	201	103
Hiệu		72	91	125	

Bài 14: Tính nhẩm:

a. $20 \times 3 = \dots\dots$

b. $30 \times 3 = \dots\dots$

c. $10 \times 7 = \dots\dots$

d. $200 + 300 = \dots\dots$

e. $400 + 500 = \dots\dots$

f. $80 - 20 = \dots\dots$

Bài 15: Tìm y, biết:

a. $y - 12 = 345$; y là:

b. $264 + y = 231 + 178$; y là:

c. $6 \times y = 34 + 14$; y là:

d. $25 : y = 35 : 7$; y là:

Bài 16: Đặt tính rồi tính:

a. $820 - 486$

b. $167 + 98$

c. $346 + 264$

d. $756 - 291$

.....

.....

.....

Bài 17: Viết theo mẫu

Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
6	7	67	Sáu mươi bảy
2	9		
			Năm mươi ba
		72	

Bài 18: Tính nhanh

a) $1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 =$

.....

.....

b) $3 + 4 + 5 + 6 + 14 + 15 + 16 + 17 =$

.....

.....

Bài 19: Trong phép cộng có tổng bằng 10 số hạng thứ nhất là 10, số hạng thứ hai là bao nhiêu?

A. 0

B. 1

C. 10

D. 2

Bài 20: Cho các số 17, 13, 42, 24, 63, 36, 98, 89

a) Viết theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Viết theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 21: a) Viết các số tròn chục và bé hơn 60:.

.....

b) Viết các số tròn chục(có hai chữ số) lớn hơn 40:.

.....

c) Viết các số tròn chục lớn hơn 50 nhưng nhỏ hơn 80:.

.....

Bài 22:

a) Với 3 chữ số : 4, 5, 8 hãy viết tất cả các số có 3 chữ số khác nhau từ các số đã cho:

b) Số bé nhất trong các số viết được là:

c) Số lớn nhất trong các số viết được là:

Bài 23: Tìm y

$a/ y \times 4 = 36$

$b/ 3 \times y = 27$

$c/ 4 \times y = 40$

Bài 24: Tìm y

$a/ y : 4 = 5$

$b/ 15 : y = 3$

$c/ 10 : y = 2$

Bài 25: Tìm

a) $\frac{1}{2}$ của 6 là bao nhiêu?

.....

b) $\frac{1}{3}$ của 24 là bao nhiêu?

.....

c) $\frac{1}{5}$ của 30 là bao nhiêu?

.....

Bài 26: Cho số 63. Số đó thay đổi thế nào nếu?

a) Xoá bỏ chữ số 3?.....

b) Xoá bỏ chữ số 6?

Bài 27: Tính

a) $5 \times 6 + 26 =$

b) $34 - 2 \times 7 =$

c) $45 : 5 + 20 =$

Bài 28. Đặt tính rồi tính

a) $234 + 542$

b) $975 - 933$

c) $35 + 943$

d) $576 - 45$

Bài 29. Viết các tổng sau thành tích:

- a) $5 + 5 + 5 + 5 + 5 + 5 = \dots\dots\dots$
 b) $4 + 4 + 12 + 8 = \dots\dots\dots$
 c) $3 + 6 + 9 + 12 = \dots\dots\dots$

Bài 30. Số?

Thừa số	2		2	1	3	3	
Thừa số	7	2	1		6		3
Tích		14		2		24	30

CHỦ ĐỀ 2. ĐẠI LƯỢNG

Bài 1: Số?

- a. 20 cm =dm
 b. 500 cm =m
 c. 62 cm =dmcm
 d. 12 m =cm
 e. 2m 15 cm = cm
 f. 2cm 5 mm =mm

Bài 2: Viết số hoặc tên đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm:

- a. Con lợn nặng khoảng 90
 b. Con gà nặng khoảngkg
 c. Con chó nặng khoảng 35
 d. Buổi tối em thường đi ngủ lúc giờ.
 e. Mỗi tháng gia đình em dùng hết khoảng 2 nước mắm.

Bài 3: Tính (theo mẫu)

Mẫu: $12g + 34g - 20g = 26g$

- a. $63\text{ cm} - 40\text{ cm} - 12\text{ cm} = \dots\dots\dots$
 b. $2\text{ m} - 12\text{ cm} + 5\text{ cm} = \dots\dots\dots$
 c. $1\text{ dm} + 23\text{ cm} = \dots\dots\dots$
 d. $50\text{ l} + 30\text{ l} - 22\text{ l} = \dots\dots\dots$

Bài 4: Nối phép tính ở cột A với kết quả ở cột B.

A
$34\text{ kg} + 53\text{ kg}$
$99\text{ kg} - 42\text{ kg}$
$45\text{ cm} + 42\text{ cm}$
$82\text{ cm} - 15\text{ cm}$
$30\text{ l} + 48\text{ l}$

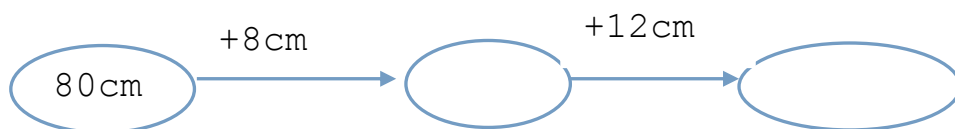
B
67cm
57kg
78l
87cm
87kg

Bài 5: Điền dấu >;=<

- a. $25\text{ m} : 5 \dots\dots\dots 32\text{ dm}$
 b. $5\text{ cm} \times 6 \dots\dots\dots 2\text{ dm} \times 2$
 c. $40\text{ mm} : 8 \dots\dots\dots 2\text{ cm} : 5$
 d. $4\text{ dm} \times 2 \dots\dots\dots 8\text{ cm} \times 8$

Bài 6: Điền số đo thích hợp vào ô trống:





Bài 7: Viết tiếp vào chỗ chấm:



15 giờ hay 3 giờ chiều.



20 giờ hay . . . giờ tối.

Câu 8. Nối mỗi câu với đồng hồ thích hợp:

Hoa cùng cô giáo và các bạn đến vườn thú lúc 8 giờ.



Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng ngựa lúc 8 giờ 15 phút.



Hoa cùng cô giáo và các bạn đến chuồng hổ lúc 9 giờ 30 phút.



Hoa cùng cô giáo và các bạn ra về lúc 11 giờ 30 phút.



Câu 9: Khoanh vào chữ cái đứng trước đáp án đúng

Ngày 14 tháng 4 là thứ tư. Hỏi ngày 22 tháng 4 của cùng năm đó là thứ mấy?

- A. Thứ hai B. Thứ ba C. Thứ tư D. Thứ năm

Câu 10: Mẹ Lan đem 90 nghìn đồng đi chợ, mẹ Lan mua thịt hết 32 nghìn đồng, mua cá hết 14 nghìn đồng, mua rau hết 2 nghìn đồng. Hỏi mẹ Lan còn lại bao nhiêu tiền?

Bài giải

[illegible]

Bài 11: Mẹ đi công tác xa trong hai tuần. Mẹ đi hôm thứ hai ngày mùng 3. Hỏi đến ngày mấy của tháng đó mẹ sẽ về? Ngày ấy là thứ mấy trong tuần?

Bài giải

[illegible]

Bài 12:

Can bé đựng được 10 lít nước mắm, can to đựng nhiều hơn can bé 5 lít nước mắm. Hỏi can to đựng được bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài giải

[illegible]

Bài 13:

Viết mm, cm, dm, m vào chỗ chấm thích hợp:

- a) Chiếc bút bi dài khoảng 15...
- b) Một ngôi nhà nhiều tầng cao khoảng 15...
- c) Bề dày hộp bút khoảng 15...
- d) Một gang tay dài khoảng 2...

Bài 14: Thứ hai tuần này là ngày 8 tháng 4. Hỏi thứ ba tuần sau là ngày nào?

Bài giải

[illegible]

Bài 15: Hùng có một tờ giấy bạc loại 100 đồng, một tờ giấy bạc loại 200 đồng, một tờ giấy bạc loại 500 đồng. Hỏi Hùng có tất cả bao nhiêu đồng?

Bài giải

[illegible]

Bài 16: Một trạm bơm phải bơm nước trong 6 giờ, bắt đầu bơm lúc 9 giờ. Hỏi đến mấy giờ thì bơm xong ?

Bài giải

[illegible]

Bài 17: Minh cân nặng 31kg. Hà nhẹ hơn Minh 3kg. Hỏi Hà nặng bao nhiêu ki-lo-gam?

Bài giải

[illegible]

Bài 18: Tính theo mẫu

M: $2 \text{ giò} + 3 \text{ giò} = 5 \text{ giò}$

$$2 \text{ gi\`or} \times 3 = 6 \text{ gi\`or}$$

a) 15 phút + 3 phút =

b) $35 \text{ gi\`or} : 5 = \dots\dots\dots$

c) $4 \text{ gi\`ore} \times 5 = \dots\dots\dots$

d) 16 phút : 4 =

Bài 19: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 5m 2cm =cm

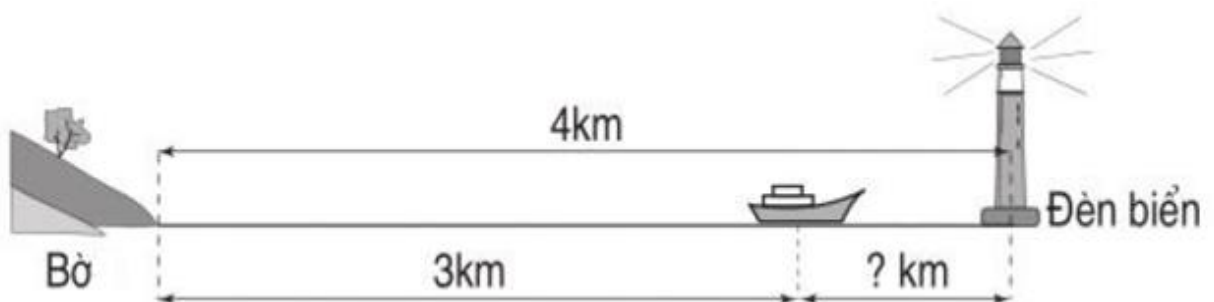
b) 200cm =m

c) $50\text{dm} + 5\text{m} = \dots\dots\dots \text{m}$

d) $2\text{dm} + 5\text{mm} = \dots\dots\dots\text{mm}$

Bài 20

Đền biển cách bờ 4km, một chiếc tàu đánh cá cách bờ 3km (như hình vẽ). Hỏi chiếc tàu đánh cá đó cách đền biển bao nhiêu ki-lô-mét?



Bài giải

[illegible]

CHỦ ĐỀ 3. HÌNH HỌC

Điền vào chỗ chấm:

Bài 1: Hình bên có:

..... điểm trong hình tròn là:

.....

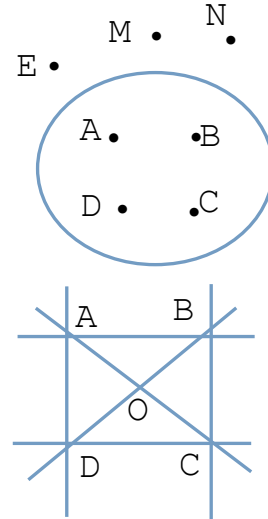
..... điểm ngoài hình tròn là:

.....

Bài 2: Trong hình bên có:

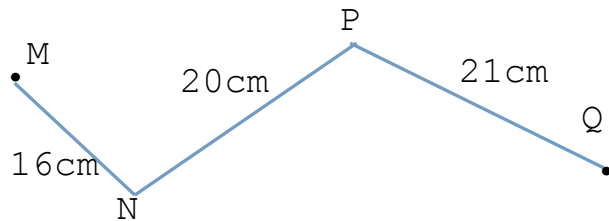
a, điểm

b, đường thẳng



Bài 3: Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

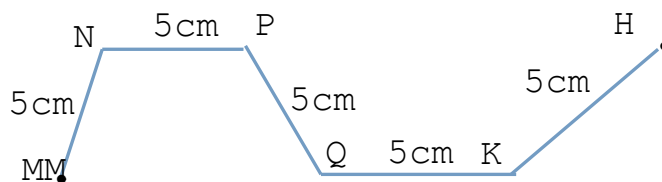
.....cm +cm + cm =cm



Bài 4: Độ dài đường gấp khúc

MNPQKH là:

..... x =



Bài 5: a, Hình tam giác ABC có độ dài 3 cạnh lần lượt là 5cm, 3cm, 4cm. Vậy chu vi hình đó là:

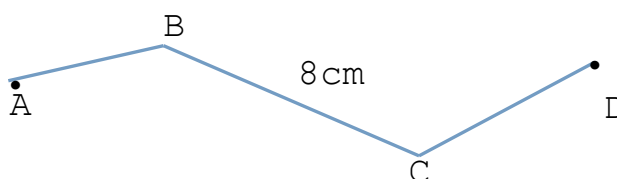
b, Hình tứ giác MNPQ có độ dài 4 cạnh đều bằng 6cm thì có chu vi là:

.....

Bài 6: Đường gấp khúc ABCD có độ dài là 18cm. Đoạn BC là 8cm, đoạn CD ngắn hơn đoạn BC là 2cm.

a, Đoạn CD dài

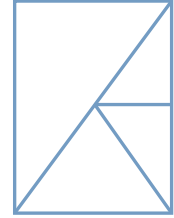
b, Đoạn AB dài



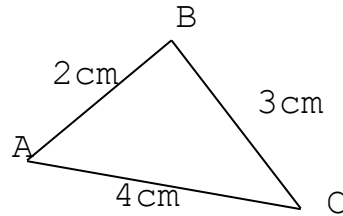
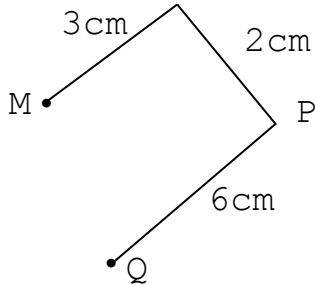
Bài 7: Trong hình bên có:

a, Có hình tam giác

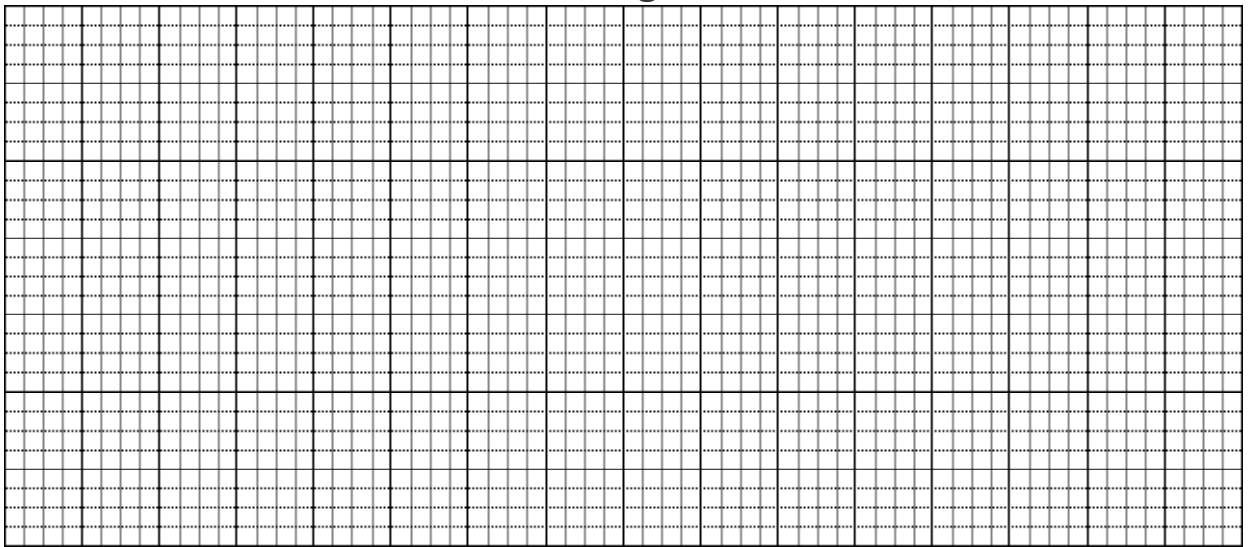
b, có đoạn thẳng.



Bài 8: Hãy so sánh độ dài đường gấp khúc MNPQ và chu vi hình tam giác ABC.

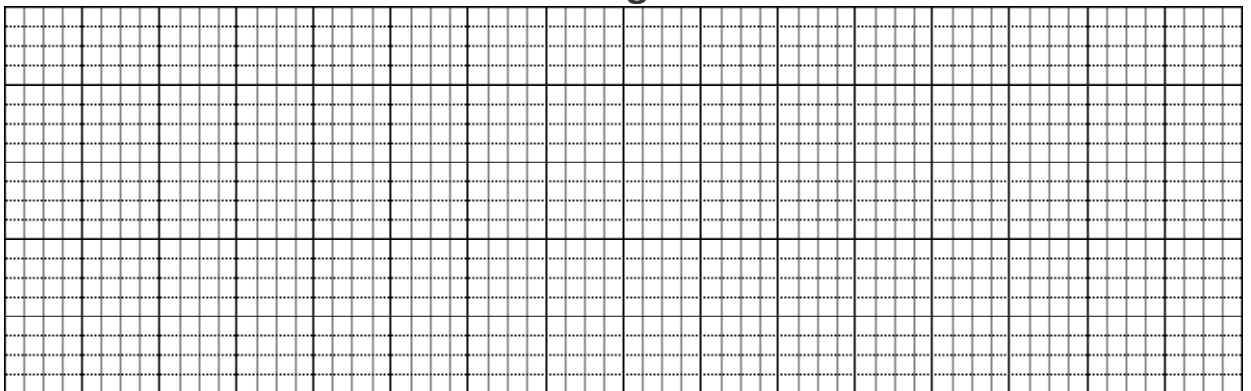


Bài giải

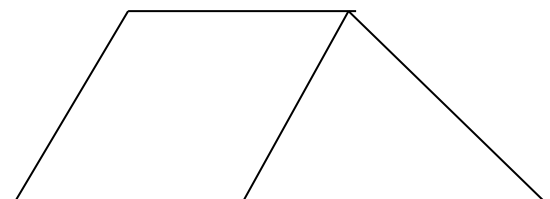


Bài 9: Tính chu vi hình tam giác có độ dài các cạnh là 2dm; 4dm; 27cm.

Bài giải



Bài 10 : Hãy vẽ thêm một đoạn thẳng trong hình vẽ để được 3 hình tam giác và 3 hình tứ giác .



Bài 15 : Đoạn đường AB dài gấp đôi đoạn đường BC, dài bằng $\frac{1}{2}$ đoạn đường CD, biết đoạn đường AB dài 8dm. Tính chiều dài đường gấp khúc ABCD.

- A. 12 dm B. 16 cm C. 24dm D. 28 dm

Bài 16: Hình tam giác ABC có chu vi là 63 cm, tổng độ dài hai cạnh AB và BC là 47cm. Tính độ dài cạnh AC.

Bài giải

[illegible]

Bài 17: Hình tam giác ABC có ba cạnh bằng nhau và có chu vi là 27 cm. Tính độ dài một cạnh.

Bài giải

[illegible]

Bài 18: Hình tứ giác ABCD có 4 cạnh bằng nhau và có chu vi là 40 cm. Tính độ dài cạnh AB.

Bài giải

A large grid of graph paper, typically used for mathematics or science. It features a central vertical line and a central horizontal line, intersecting at the center. These lines divide the grid into four equal quadrants. The grid is composed of small squares, with the central lines being slightly thicker than the others. The grid is empty, with no markings or text inside.

Bài 19: Một đoạn dây dài 15m. Muốn cắt lấy đoạn 5m mà không cần thước đo thì làm như thế nào để cắt đúng?

Bài giải

A large grid of graph paper. The grid consists of 20 columns and 10 rows. The top row is a solid line, and the bottom row is a dashed line, mimicking the structure of a notebook page. The interior of the grid is composed of small squares formed by solid lines.

Bài 8: Một thùng đựng 56 quả vừa trứng gà vừa trứng vịt. Mẹ đã bán 25 quả trứng gà, trong thùng còn 12 quả trứng gà nữa. Hỏi lúc đầu trong thùng có bao nhiêu quả trứng gà, bao nhiêu quả trứng vịt?

Bài giải

Bài 9: Bạn Mai có 1 tá bút chì. Mai có ít hơn Hùng 2 cái. Bình có số bút chì nhiều hơn Mai nhưng lại ít hơn Hùng. Hỏi cả ba bạn có tất cả bao nhiêu cái bút chì?

Bài giải

A full-page sheet of white graph paper featuring a uniform grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 20 rows, creating a total of 400 square units. The lines are thin and black, providing a clear guide for drawing or writing.

Bài 10: Đặt một đề toán theo tóm tắt sau rồi giải:

?m

Đặt đề toán

[illegible]

Bài giải

[illegible]

Bài 11: An có 1 số hộp bi, mỗi hộp 5 viên. An mua thêm 30 bi nữa. Hỏi An có thêm được bao nhiêu hộp bi?

Bài giải

A large grid of graph paper, typically used for mathematics or science. It features a central vertical line and a central horizontal line, intersecting at the center. These lines divide the grid into four equal quadrants. The grid is composed of small squares, with the central lines being slightly thicker than the others. The grid is empty, with no markings or text other than the faint '©' symbol at the top center.

Bài 12: Một sợi dây dài 20m, người ta cắt ra làm 4 đoạn bằng nhau. Hỏi mỗi đoạn dây dài bao nhiêu mét?

Bài giải

Bài giải

[illegible]

Bài 18: Đàn gà đang ăn ở sân. Tùng đếm được 20 chân gà. Hỏi đàn gà có bao nhiêu con?

Bài giải

The image shows a large sheet of graph paper. It is divided into 20 columns and 10 rows. Each of the 200 cells (20 columns by 10 rows) contains a smaller grid of 10 columns and 10 rows of dots. This creates a total grid of 200 columns and 100 rows of dots. The dots are arranged in a regular pattern, with one dot at the intersection of each grid line. The grid lines are thin and light gray, while the dots are small black circles.

Bài 19: Một cửa hàng xăng dầu bán xăng cho 9 xe máy. Mỗi xe mua 3l xăng. Hỏi cửa hàng bán được bao nhiêu lít xăng?

Bài giải

[illegible]

Bài 20: Một buổi học, mỗi học sinh mang đi 4 quyển sách. Hỏi 10 học sinh thì mang đi bao nhiêu quyển sách?

Bài giải

[illegible]

C. MỘT SỐ ĐỀ TỰ LUYỆN

ĐỀ SỐ 1

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. Phần trắc nghiệm (4 điểm)

Câu 1: (1 điểm) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp

a, Số 835 có chữ số hàng trăm là....., chữ số hàng chục là....., chữ số hàng đơn vị là..... Số đó đọc là.....

b, Số có chữ số hàng trăm là 5, chữ số hàng chục là 7 và chữ số hàng đơn vị là 0 viết là....., đọc là

.....

Câu 2: (1 điểm) a, Trong các số sau: 345, 235, 354, 253. Số lớn nhất là

A. 354 B. 253 C. 345 D. 235

b, Các số 190 ; 901 ; 321 ; 792 xếp theo thứ tự từ lớn đến bé là :

.....

Câu 3: (1 điểm)

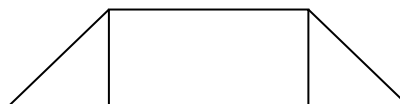
a, Thứ năm tuần này là ngày 10 tháng 5. Hỏi thứ năm tuần sau là ngày bao nhiêu tháng 5?

A. 9 B. 17 C. 3 D. 15

b, Mỗi túi đựng 4kg hạt điều. Vậy 8 túi hạt điều như thế cân nặng là

Câu 4: (0.5 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

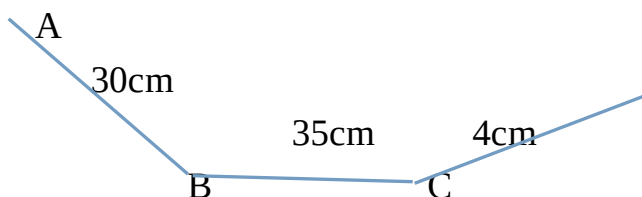
- A. 2 hình tam giác và 2 hình tứ giác
B. 2 hình tam giác và 3 hình tứ giác
C. 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác



Câu 5: (0.5 điểm) (Ghi phép tính và kết quả)

Độ dài đường gấp khúc ABCD là :

.....



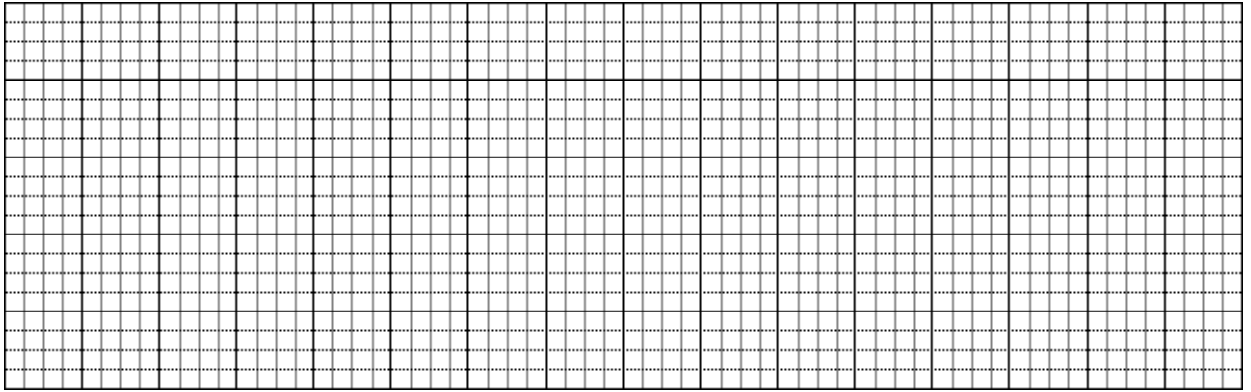
II. Phần tự luận (6 điểm)

Câu 6: (2 điểm) Viết số thích hợp vào ô trống:

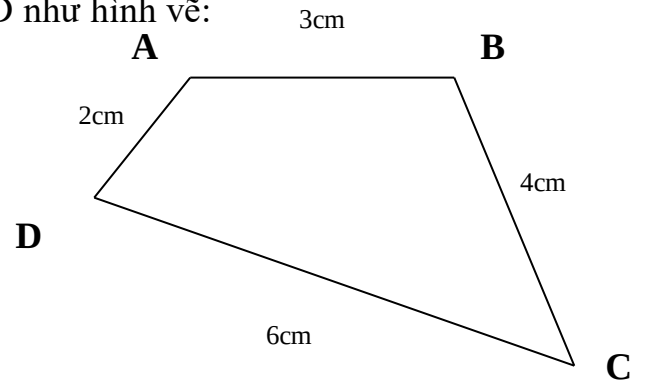
Số hạng	362	509		34
Số hạng	425		400	634
Tổng		999	1000	

Câu 7: (2 điểm) Đào 5 tuổi . Tuổi của mẹ Đào gấp 6 lần tuổi của Đào . Hỏi tổng số tuổi của hai mẹ con là bao nhiêu?

Bài giải

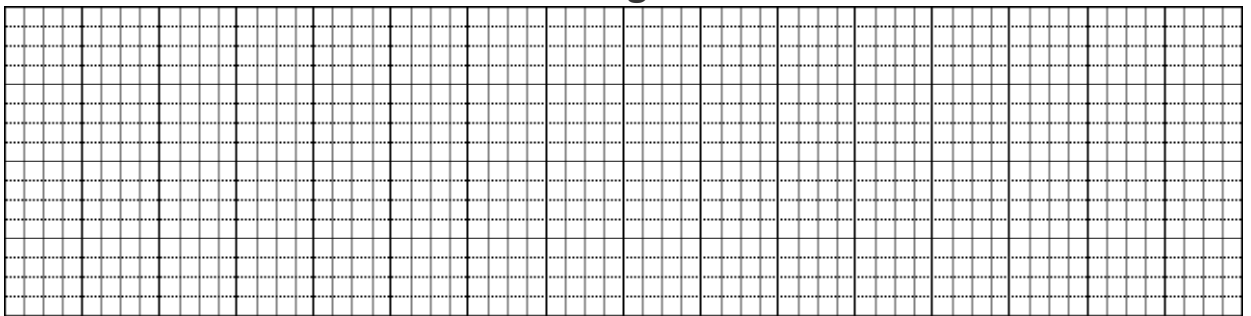


Câu 8: (1 điểm) Cho hình tứ giác ABCD như hình vẽ:



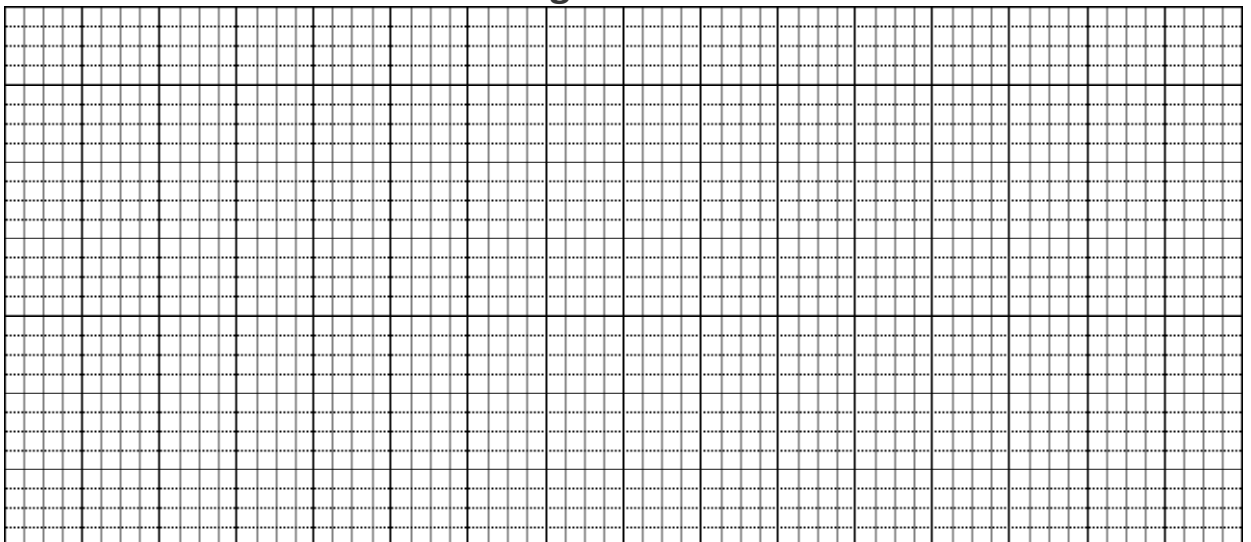
Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.

Bài giải



Câu 9: (1 điểm) Con ngỗng cân nặng 11kg. Con ngỗng cân nặng hơn con vịt 8 kg. Con gà cân nặng ít hơn con vịt 2 kg. Hỏi con ngỗng cân nặng hơn con gà mấy kg?

Bài giải



ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. Phần trắc nghiệm (4 điểm)

Bài 1 :Viết thêm 3 số vào dãy số sau:

- a. 3, 6, 9, 12,
- b. 100, 200, 300, 400,
- c. 1, 2, 3, 5, 8,
- d. 112, 223, 334, 445,

Bài 2: Điền chữ số thích hợp vào chỗ trống:

- a. $138 < 13\boxed{}$ b. $\boxed{} 67 < 212$
c. $4\boxed{} 5 < 412$ d. $7\boxed{} 4 > 764$

Bài 3: Điền dấu > ; = ; <

- a) $6 \text{ dm} \times 3 \dots\dots\dots 22 \text{ cm}$
 b) $60\text{cm} : 2 \dots\dots\dots 15 \text{ dm} : 5$
 c) $12 \text{ dm} : 4 \dots\dots\dots 20 \text{ cm} \times 4$
 d) $15\text{cm} + 2\text{dm} \dots\dots\dots 25\text{cm}$

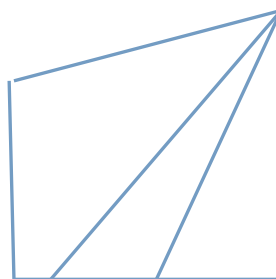
Bài 4: Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

a.Trong hình bên có:

- A.1 hình tam giác
B.2 hình tam giác
C.3 hình tam giác

b. Trong hình bên có :

- ### A.3 hình tứ giác



B. 2 hình tứ giác

II. Phần tự luận

Bài 5: Đặt tính rồi tính (2 điểm)

- a) $257 + 312$ b) $629 + 40$ c) $318 - 106$ d) $795 - 581$

Bài 6: Tính (1 điểm)

- a/ $3 \times 6 + 41 = \dots\dots\dots$
 $\dots\dots\dots$
- b/ $45 : 5 - 5 = \dots\dots\dots$
 $\dots\dots\dots$

Bài 7: Giải bài toán (2 điểm)

Nhà bác Hùng thu hoạch được 259 kg mận. Nhà bác Thoại thu hoạch nhiều hơn nhà bác Hùng 140 kg. Hỏi nhà bác Thoại thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam mận?

Bài giải

[illegible]

Bài 8: (1 điểm) Cửa hàng bánh kẹo thông báo khuyến mại:

“Cứ 4 vỏ giấy kẹo đổi được một cái kẹo”

Hai bạn Cúc và Huệ mang 12 vỏ giấy kẹo ra cửa hàng đổi lấy kẹo để ăn. Cúc nói: “Chúng mình sẽ đổi được 3 cái kẹo để ăn!”. Huệ lắc đầu: “3 cái là thế nào? Chúng mình sẽ đổi được 4 cái để chia mỗi đứa 2 cái kẹo!”.

Theo em, Huệ nói có đúng không? Tại sao?

Bài giải

A full-page sheet of white graph paper. The grid consists of small squares formed by thin black lines. There are 20 columns and 20 rows of squares, creating a total of 400 square units. The grid covers the entire area of the page, leaving no margins.

ĐỀ SỐ 3**ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3**

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. Phần trắc nghiệm (4 điểm)**Bài 1: Số? (1 điểm)**

Đọc số	Viết số
Một trăm linh chín	
	321
	906
Hai trăm hai mươi hai	
Sáu trăm bốn mươi	

Bài 2: (1 điểm) Viết giá trị của chữ số 5 trong các số sau đây:

Số	158	596	205	450
Giá trị của chữ số 5				

Bài 3: (1 điểm) Một đại lí buổi sáng bán được 965 kg gạo tẻ. Số gạo tẻ bán được nhiều hơn số gạo nếp là 240 kg. Vậy đại lí đó đã bán đượckg gạo nếp.

Bài 4: (1 điểm) Em tìm hiểu rồi điền chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm

a. Em ghi tên lần lượt những người trong gia đình mình:

.....

b. Em hỏi xem mỗi người cao bao nhiêu xăng – ti – mét rồi ghi lại lần lượt theo thứ tự trên:.....

c. Trong gia đình em,cao nhất vàthấp nhất.

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm).**Bài 5. Tính nhẩm : (2 điểm)**

$$28 l : 4 = \dots\dots\dots$$

$$2\text{kg} \times 9 = \dots\dots\dots$$

$$5\text{ dm} \times 8 = \dots\dots\dots$$

$$35\text{ km} : 5 = \dots\dots\dots$$

Bài 6. Tìm X : (1 điểm)

a/ $X \times 5 = 35$

b/ $X : 4 = 8 \times 4$

.....

.....

.....

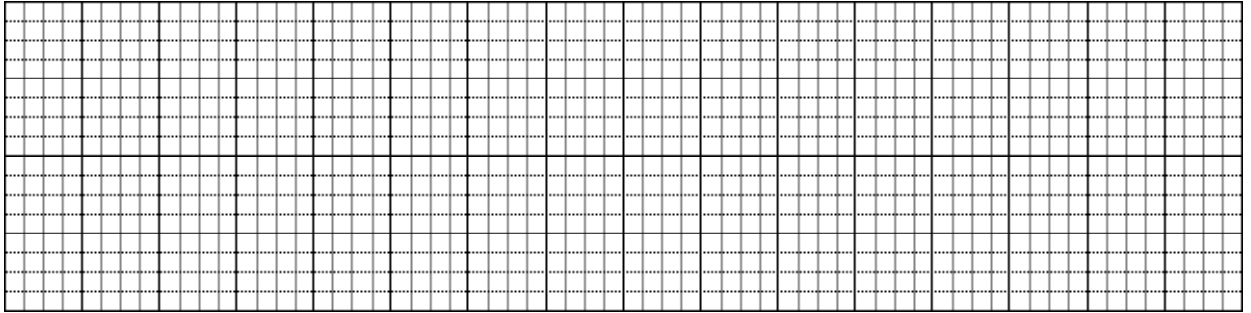
.....

.....

.....

Bài 7. (1 điểm) Một chuồng có 4 con gà. Hỏi 5 chuồng như thế có bao nhiêu con gà?

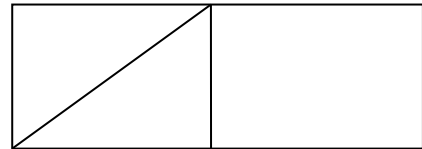
Bài giải



Bài 8: (1 điểm) Hình vẽ bên có :

a/hình tam giác .

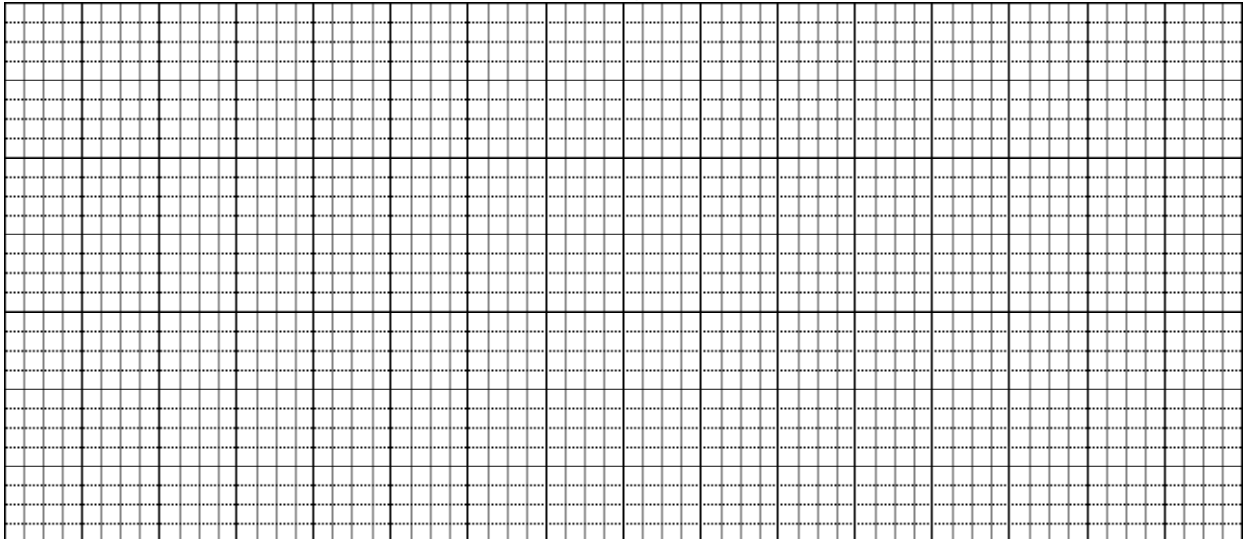
b/hình tứ giác .



Bài 9: (1 điểm)

Hồng có nhiều hơn Hà 10 viên bi, nếu Hồng cho Hà 4 viên bi thì Hồng còn nhiều hơn Hà mấy viên bi?

Bài giải



ĐỀ SỐ 4

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Bài 1: (1 điểm): Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- a. Số liền sau của 700 là.....; số liền trước của 700 là
- b. Số nhỏ nhất có 3 chữ số là.....
- c. Số lớn nhất có 3 chữ số khác nhau mà chữ số hàng trăm bằng 6 là.....

Bài 2: (1 điểm) Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

a) Số 575 đọc là :

- A. Năm trăm bảy mươi lăm
B. Năm trăm lăm mươi năm
C. Lăm trăm bảy mươi lăm

b) Một phép cộng có tổng là 21, số hạng thứ nhất là 3, số hạng thứ hai là:

- A. 24 B. 18 C. 7

Bài 3: (1 điểm): Số?

a) $\frac{1}{4}$ của 16 kg làkg.

b) 5m =dm

Bài 4 : (1 điểm) : Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

a) Một tam giác có 3 cạnh bằng nhau, độ dài mỗi cạnh của tam giác đó là 6cm. Chu vi của tam giác đó là:

- A. 9 cm B. 18 cm C. 24 cm

b) Cách chuyển **tổng thành tích** nào không đúng?

- A. $4 + 4 + 4 = 4 \times 4$ B. $5 + 5 + 5 + 5 = 5 \times 4$ C. $6 + 6 + 6 = 6 \times 3$

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 4 (1 điểm) Tính:

$$238 + 341 - 518$$

$$893 - 35 : 5$$

Bài 5 (1 điểm): Tìm x

$$x + 45 = 100$$

$$x : 4 = 18 : 3$$

Bài 6 (2 điểm): a.Trên bàn có 8 lọ hoa, mỗi lọ có 5 bông hoa. Vậy trên bàn có tất cả bao nhiêu bông hoa.

Bài giải

b) Có 32 học sinh chia đều thành 4 nhóm. Hỏi mỗi nhóm có mấy học sinh?

Bài giải

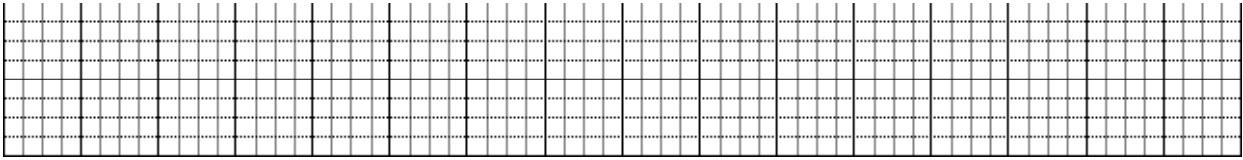
Bài 7 (1 điểm) Tìm một số biết rằng nếu lấy số đó nhân với 5 và lấy số đó chia cho 5 thì được hai kết quả bằng nhau.

Bài giải

Bài 8: (1 điểm).Toán vui.

Số Lớn rất coi thường Số Bé. Một hôm Số Lớn gặp Số Bé, hấn nói: “Nhìn cậu gầy như cây sậy. Nói đến “to lớn”, tôi nặng hơn cậu 999 đơn vị. Số Bé lễ phép thưa: “Tuy tôi nhỏ, nhưng tôi làm nên giá trị của anh đấy. Anh tuy lớn nhưng nếu thiếu tôi thì anh chẳng là gì cả”. Số Lớn và Số Bé là hai số nào?

Bài giải



ĐỀ SỐ 5

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

Phần I: Phần trắc nghiệm (4 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Bài 1: a. Tìm một số biết rằng lấy 35 cộng với số đó thì có kết quả bằng 35 trừ đi số đó.

- A. 0 B. 35 C. 70 D. 1

b. $81 - x = 28$. x có giá trị bằng bao nhiêu?

- A. 53 B. 89 C. 98 D. 43

Bài 2: a. Số bé nhất có 3 chữ số khác nhau là:

- A. 100 B. 101 C. 102 D. 111

b. Cho dãy số: 7; 11; 15; 19;số tiếp theo điền vào chỗ chấm là:

- A. 22 B. 23 C. 33 D. 34

Bài 3: a. Nếu thứ 6 tuần này là 26. Thì thứ 5 tuần trước là:

- A. 17 B. 18 C. 19 D. 20

b. Hình vuông ABCD có cạnh $AB = 5\text{cm}$. Chu vi hình vuông là:

- A. 15 cm B. 20 cm C. 25 cm D. 30 cm

Bài 4: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a. Số liền sau của 942 có chữ số hàng trăm là.....; chữ số hàng chục làvà chữ số hàng đơn vị là.....

b. Giá trị của chữ số hàng chục của số 942 lớn hơn giá trị của chữ số hàng đơn vị của số đó làđơn vị.

II. Phần tự luận: (6 điểm)

Bài 5: (2 điểm): Tìm y, biết:

a, $y \times 4 = 24 : 4$

b. $15 : y = 20 : 4$

.....
.....
.....

Bài 6: (1 điểm) Trên bảng con có ghi phép tính: $6 + 8 + 6$

Lan cầm bảng tính nhầm được kết quả là 20. Huệ cầm bảng tính nhầm lại được kết quả là 26. Hỏi ai tính đúng?

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Câu 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

b. Các số tròn chục nằm giữa hai số 150 và 240 là:

A. 414. B. 441. C. 144. D. 444.

A. 10cm. B. 15cm. C. 11cm. D. 9cm.

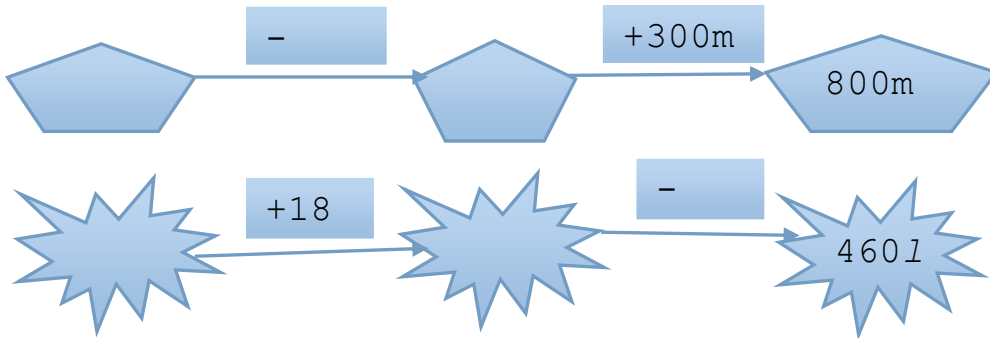
[illegible]

b.Trong vườn có tất cả bao nhiêu cây cam và quýt?

[illegible]

ĐỀ SỐ 7**ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3**

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

Phần I: Phần trắc nghiệm (4 điểm)**Câu 1: Viết số thích hợp vào ô trống:****Câu 2: Số?**

Số bị trừ	568	396		748
Số trừ	345		270	415
Hiệu		182	400	

Câu 3: Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước đáp án đúng**a.** Kết quả đúng của các phép tính: $2 \times 7 = \dots$; $3 \times 8 = \dots$; $28 : 4 = \dots$; $40 : 5 = \dots$? Lần lượt là:

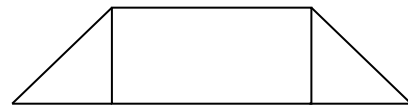
A. 15; 25; 6; 9. B. 14; 24; 7; 8. C. 13; 25; 7; 8. D. 9; 11; 6; 8

b. Tuần này thứ hai là ngày 9 tháng 5. Vậy thứ năm là ngày bao nhiêu ?

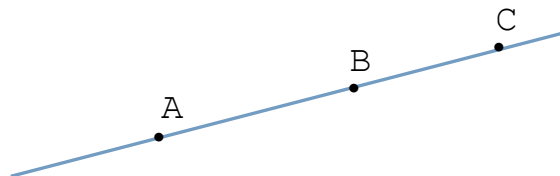
A. ngày 10. B. ngày 11. C. ngày 12. D. ngày 13.

Câu 4: a. Hình bên có:

- A. 2 hình tam giác và 2 hình tứ giác
 B. 2 hình tam giác và 3 hình tứ giác
 C. 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác

**b.** Trong hình vẽ có:

- A. 1 đoạn thẳng
 B. 3 đoạn thẳng
 C. 6 đoạn thẳng

**II. PHẦN TỰ LUẬN****Câu 5: (1 điểm)** Tính

a. $550 + 350 + 142$

b. $800 - 300 + 400$

ĐỀ SỐ 8

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. Phần trắc nghiệm: (4 điểm) Khoanh tròn vào chữ cái trước kết quả đúng nhất:

Câu 1. Kết quả của phép tính $4 \times 5 =$

- A. 9 B. 20 C. 25 D. 15

Câu 2. Kết quả của phép tính $0 \times 2 = \dots$

- A. 1 B. 2 C. 0 D. 4

Câu 3. Hình tam giác có độ dài các cạnh là: $AB = 300\text{ cm}$, $BC = 200\text{ cm}$, $AC = 400\text{ cm}$. Chu vi của hình tam giác là:

- A. 900 cm B. 600cm C. 700cm D. 800cm

Câu 4. Kết quả của phép tính : $30 + 4 \times 5 =$

- A. 16 B. 26 C. 50 D. 30

Câu 5. Số 203 đọc là:

- A. Hai không ba B. Hai mươi ba
C. Ba không hai D. Hai trăm linh ba

Câu 6: Số? 1m =cm

- A. 10 B. 100 C. 20 D. 1000

II. Tự luận: (6 điểm)

Hoàn thành các bài tập sau:

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

- a) $273 + 124$ b) $503 + 456$ c) $406 - 203$ d) $961 - 650$

Câu 8. Tìm x :

- a) $5 \times x = 25$

- b)
- $x : 4 = 4$

ĐỀ SỐ 9

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng

Câu 1: a.Số cần điền vào chỗ chấm $7 \times 4 = \dots\dots\dots$ là:

- A. 20 B.28 C.23 D. 11

b. Lớp em có 40 bạn ,xếp đều thành 4 hàng .Hỏi mỗi hàng có bao nhiêu bạn?

- A.10 ban B. 9 ban C. 8 ban D.4 ban

Câu 2: a/ Tìm x, biết $x : 4 = 9$

- A. 12 B. 5 C. 36 D. 13

b/. Kết quả của phép tính $183 + 302$ là:

- A.190 B.485 C.100 D. 410

Câu 3:Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp:

a, Các số tròn trăm nhỏ hơn 500 là:

.....

b, Các số tròn chục nằm giữa 254 và 320 là:

Câu 4: Đúng ghi Đ sai ghi S.

Một cửa hàng trong một tuần bán được 645m vải hoa. Số mét vải hoa đã bán nhiều hơn vải trắng là 243m. Vậy cửa hàng đó đã bán được:

a, 888m vài trắng

b, 402m vải trắng

II. PHẦN TỰ LUẬN: (6 điểm)

Câu 5: Đặt tính rồi tính:(2 điểm)

$$453 + 42$$

$$246 + 410$$

744 - 44

$$675 - 564$$

A large grid of graph paper. It consists of a solid outer border and a dotted inner grid. The grid is 20 units wide and 10 units high. The dotted lines are spaced at 1-unit intervals. The solid border is 1 unit thick.

Câu 6: Tính (1 điểm)

a. $5 \times 4 : 2 = \dots\dots\dots$

b. $56 + 34 - 20 = \dots\dots\dots$

=====

Bài giải

[illegible]

Bài giải

A full-page sheet of white graph paper. The grid consists of thin black horizontal and vertical lines forming small squares. There are 20 columns and 20 rows of squares. A thicker vertical line runs down the center, between the 10th and 11th columns, and a thicker horizontal line runs across the middle, between the 10th and 11th rows, creating four quadrants.

ĐỀ SỐ 10**ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3**

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)**Bài 1: (1 điểm)** Viết tiếp các số vào chỗ chấm cho thích hợp:

a) 216; 217; 218;;

b) 310; 320; 330;;

Bài 2: (1 điểm): Các số: 28, 81, 37, 72, 39, 93 viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

A. 37, 28, 39, 72, 93, 81

C. 28, 37, 39, 72, 81, 93

B. 93, 81, 72, 39, 37, 28

D. 39, 93, 37, 72, 28, 81

Bài 3: (1 điểm) Hoàn thành bảng sau:

Đọc số	Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị
Bảy trăm chín mươi				
.....	935			
		7	0	5

Bài 4: (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1m =dm

519cm =m.....cm

2m 6 dm =dm

14m - 8m = m

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)**Bài 5: (2 điểm)** Đặt tính rồi tính:

84 + 19

62 - 25

536 + 243

879 - 356

.....

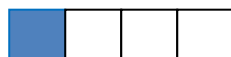
.....

.....

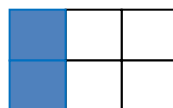
.....

Bài 6. (1 điểm) Khoanh vào chữ cái dưới hình được tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông.

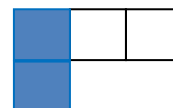
A



B



C



D

Bài 7: Tìm x: (1 điểm)

a) $x : 4 = 8$

b) $4 \times x = 12 + 8$

Bài 8: (2 điểm) Bao cà phê cân nặng 50 kg, 5 bao hạt tiêu cân nặng bằng một bao cà phê. Hỏi bao hạt tiêu cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài giải

ĐỀ SỐ 11

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Bài 1: (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ trống :

$$5 \text{ dm} = \dots\dots\dots \text{ cm}$$

$$1 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ cm}$$

$$40 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ dm}$$

$$60 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ dm}$$

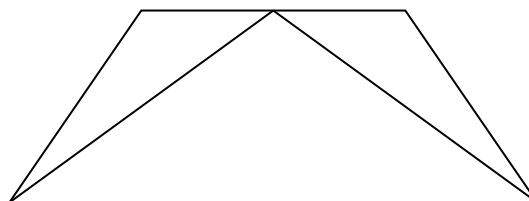
Bài 2: (1 điểm) Lớp 2A có tất cả 28 học sinh, xếp thành 4 hàng. Mỗi hàng cóhọc sinh?

Bài 3: (1 điểm).

- Trong hình bên:

Có hình tam giác

Có hình tứ giác



Bài 4: (1 điểm) Cách tính nào sai

A. $37 - 5 \times 5 = 12$

B. $37 - 5 \times 5 = 160$

C. $180 : 6 + 34 = 64$

D. $31 + 64 : 4 = 47$

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 5 : Đặt tính rồi tính (2 điểm)

$$52 + 27$$

$$54 - 19$$

$$33 + 59$$

$$71 - 29$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6 : Tìm X (2 điểm)

a) $X - 29 = 32$

b) $X + 55 = 95$

.....

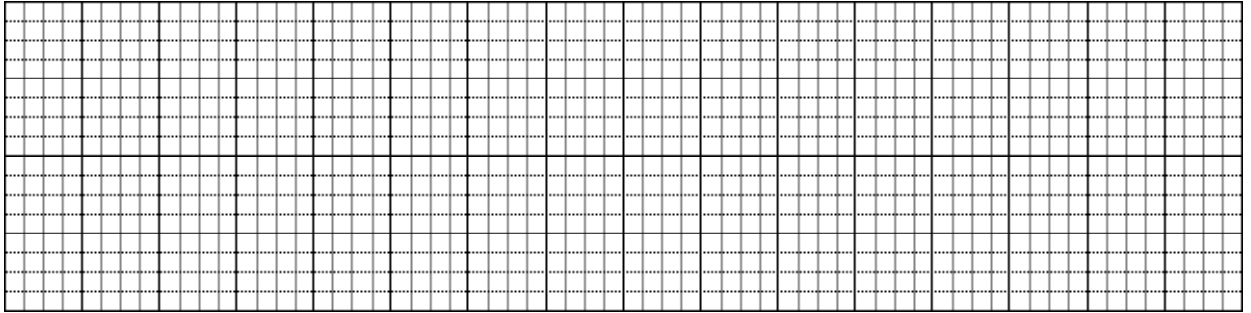
.....

.....

.....

Bài 7 : (2 điểm) Một người đem bán gà, người đó đã bán 8 con gà . Tính ra người đó đã bán $\frac{1}{3}$ số gà . Hỏi người đó đem bán bao nhiêu con gà ?

Bài giải



ĐỀ SỐ 12

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Bài 1: (2 điểm) Điền số ?

$$1 \text{ dm} = \dots\dots\dots \text{cm}$$

$$1 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{dm}$$

$$1 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{mm}$$

$$10 \text{ cm} = \dots\dots \text{dm}$$

$$10 \text{ dm} = \dots\dots \text{m}$$

$$1000 \text{ m} = \dots\dots \text{km}$$

Bài 2 : (1 điểm) Điền dấu (+, -, x, :) vào ô trống để được phép tính đúng:

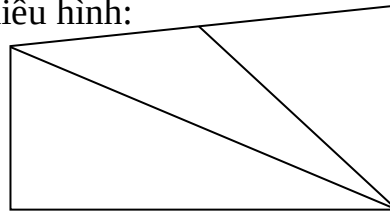
4		5		2	=	10
---	--	---	--	---	---	----

3		5		15	=	30
---	--	---	--	----	---	----

Bài 3: (1 điểm) Hình bên có bao nhiêu hình:

a) tứ giác.

b) tam giác



II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 4: Tính nhẩm (2đ)

$$2 \times 6 = \dots$$

$$3 \times 6 = \dots$$

$$27 : 3 = \dots$$

$$20 : 4 = \dots$$

$$15 : 3 = \dots$$

$$24 : 4 = \dots$$

$$4 \times 7 = \dots$$

$$5 \times 5 = \dots$$

Bài 5: Đặt tính rồi tính (2đ)

$$356 + 212$$

$$857 - 443$$

$$96 - 48$$

$$59 + 27$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6: (1 điểm) Có 24 bút chì màu ,chia đều cho 3 nhóm .Hỏi mỗi nhóm có mấy bút chì màu?

Bài giải

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

-Ba trăm linh sáu

115

D. 005

D. 798

D. 231

D. 426

Bài 5: (2 điểm) Đặt tính rồi tính

 $143 + 279$ [illegible]

Bài giải

[illegible]

Bài 6 : (2 điểm) Đường từ nhà Hà đến cổng trường dài 350m, đường từ nhà Bình đến cổng trường dài hơn từ nhà Hà đến trường 600m. Hỏi đường từ nhà Bình đến cổng trường dài bao nhiêu mét?

Bài giải

Bài 7: (1 điểm)

Điền số có hai chữ số vào ô trống để được phép tính thích hợp:

$$\square + \square = 121$$

Bài 8: (1 điểm) Cho 4 điểm A, B, C, D

Dùng thước nối A với B; B với D; D với C.

A . . . B

Tên đường gấp khúc vừa nối được là:

C.

. D

ĐỀ SỐ 16

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. Trắc nghiệm

Khoanh và chữ cái đặt trước ý trả lời đúng :

Bài 1. (1 điểm) Kết quả phép tính $5 \times 6 : 3$ là

A. 10

B. 12

C. 11

D. 13

Bài 2. (1 điểm)

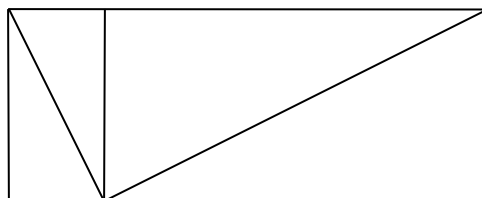
Hình bên có :

A. 5 hình chữ nhật

B. 4 hình chữ nhật

C. 6 hình chữ nhật

D. 3 hình chữ nhật



Bài 3. (1 điểm).

Điền số thích hợp vào ô trống



Bài 4. (1 điểm) : Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) Bạn Lâm cao khoảng 120 cm ☐

b) $28 \text{ m} + 17 \text{ m} = 35 \text{ m}$ ☐

c) Một bước chân của em dài khoảng 3m ☐

d) $1000 \text{ m} = 1\text{km}$ ☐

Bài 5. (1 điểm) Từ các số sau (**1 ; 2 ; 5 ; 15 ; 20**) hãy lập phép tính đúng :

$\boxed{} : \boxed{} \times \boxed{} \boxed{} + \boxed{} = \boxed{}$

II. Trình bày bài giải các bài toán sau : (5 điểm)

Bài 6. (2 điểm) Đặt tính rồi tính

$$65 + 29$$

$$345 + 422$$

100 - 71

674 - 353

[illegible]

Bài 7. (1 điểm) Tìm x .

$$x : 4 = 3$$

$$5 \times x = 40$$

[illegible]

Bài 8. (2 điểm). Nhà bà ngoại có 6 can nước mắm, mỗi can đựng được 5 l. Hỏi nhà bà ngoại có tất cả bao nhiêu lít nước mắm ?

Bài giải

This image shows a full page of blank graph paper. The grid consists of small squares formed by thin black lines. There are no margins, text, or other markings on the page.

ĐỀ SỐ 17

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. Trắc nghiệm : (5 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước kết quả đúng :

Câu 1. (1 điểm): Số thích hợp điền vào chỗ chấm: $1\text{ m} = \dots\text{ cm}$ là:

- A. 100 cm B. 1000 cm C. 100 D. 1000

Câu 2. (1 điểm): Một hình tam giác có độ dài các cạnh là 4 dm ; 5 dm ; 6 dm.

Chu vi hình tam giác là:

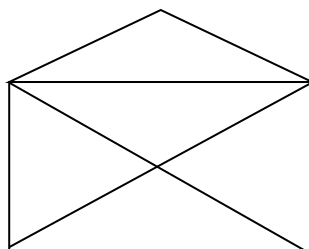
- A. 45 dm B. 15 dm C. 18dm D. 15 cm

Câu 3: (1 điểm) : Kết quả phép tính $5 \times 10 - 14$ là :

- A. 26 B. 74 C. 36 D. 34

Câu 4 (1 điểm):

Hình bên có :



A. 8 hình tam giác và 2 hình tứ giác

B. 9 hình tam giác và 4 hình tứ giác

C. 5 hình tam giác và 3 hình tứ giác

D. 9 hình tam giác và 3 tứ giác

Câu 5 (1 điểm): Tìm x :

$$x \times 4 = 28 + 4$$

A. $x = 5$

B. $x = 6$

C. $x = 7$

D. $x = 8$

II. Tự luận : (5 điểm)

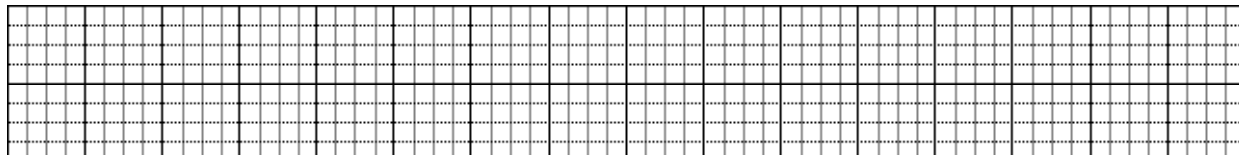
Câu 6. (2 điểm) Đặt tính rồi tính :

$$832 + 152$$

$$641 + 307$$

$$257 + 312$$

$$936 + 23$$



[illegible]

Câu 7. (1 điểm) Tính :

a) $3 \times 4 + 8$

b) 3×10^{-14}

[illegible]

Câu 8.(2 điểm)

Lớp 2A có 24 bạn. Cô giáo chia đều lớp thành các nhóm để thảo luận nhóm, mỗi nhóm 4 bạn. Hỏi lớp 2A có bao nhiêu nhóm ?

Bài giải

A full page of blank graph paper. The grid consists of small squares formed by thin black lines. There are no margins or additional markings on the page.

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

I. Trắc nghiệm. (5 điểm)

A. 22 B. 18 C. 13 D. 12

.....

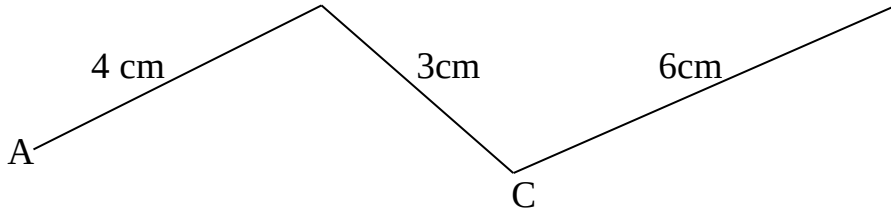
Viết số	Đọc số
115	
117	
.....	Ba trăm hai mươi mốt
423	
714	
.....	Tám trăm linh hai
690	

986 896

$$630 + 20 \dots\dots 660$$

404 409

D



Độ dài đường gấp khúc ABCD là:

II. Tự luận: (5 điểm)

Câu 1.(2 điểm) Đặt tính rồi tính .

$$125 + 472$$

371 - 250

$527 + 52$

$$863 - 453$$

.....

.....

.....

• • • • •

.....

.....

• • • • •

.....

.....

.....

.....

Câu 2. (2 điểm) Giải bài toán :

Nhà Lan nuôi được 32 con gà, sáng hôm qua mẹ Lan đem ra chợ bán hết một số con, còn lại 18 con gà. Hỏi mẹ Lan đã bán bao nhiêu con gà?

Bài giải

[illegible]

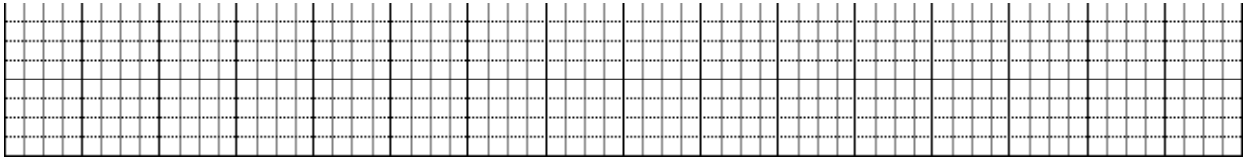
Câu 3. (1 điểm) Số ?

a) Viết và đọc số lớn nhất có ba chữ số

[illegible]

b) Viết và đọc số bé nhất có ba chữ số;

[illegible]



ĐỀ SỐ 19

ĐỀ ÔN HÈ LỚP 2 LÊN LỚP 3

Môn: Toán - Thời gian 40 phút

I. Trắc nghiệm: (5 điểm)

Câu 1. Nối mỗi phép tính dưới đây với kết quả đúng

8

3 x

4

9

12 :

4 x

Câu 2. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm

3m 6 cm = cm

5 dm 6 cm =cm

5000 m =km

8000mm =m

Câu 3. (1 điểm) : Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) 1 giờ + 20 phút = 70 phút ☐

b).15 kg : 3 = 5 kg ☐

c) 9000 m = 9 km ☐

d). 30 m : 3 = 10 ☐

Câu 4. (1 điểm): Số? Can lớn đựng 26 lít rượu, nhiều hơn can bé 8 lít.

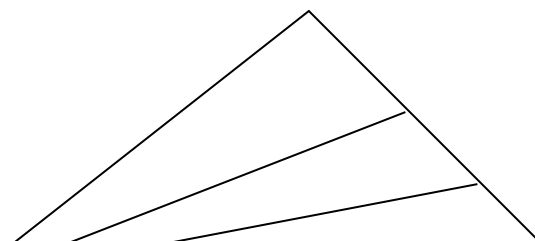
a). Can bé đựng..... lít rượu.

b.) Cả hai can đựng..... lít rượu.

Câu 5. (1 điểm) Khoanh và chữ đặt trước câu trả lời đúng

A. 5 hình tam giác

B. 4 hình tam giác



D. 6 hình tam giác

Câu 6. (1 điểm) Đặt tính rồi tính

863 - 453

[illegible]
$$174 - x = 32$$
[illegible]

Bài giải

The image shows a full page of graph paper. It consists of a large grid of small squares. The grid is 20 columns wide and 10 rows high. A vertical line runs down the center, between the 10th and 11th columns, dividing the grid into two equal halves of 10 columns each. A horizontal line runs across the middle, between the 5th and 6th rows, dividing the grid into two equal halves of 5 rows each. This creates four equal quadrants, each measuring 10 columns by 5 rows. The grid is composed of solid black lines for the outer boundaries and the central dividing lines, and dotted black lines for the internal grid lines.

Bài giải

[illegible]

D. ĐÁP SỐ VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

CHỦ ĐỀ 1: SỐ HỌC (CẤU TẠO SỐ VÀ CÁC PHÉP TÍNH)

Bài 1: Điền vào chỗ chấm:

- a. Hai trăm sáu mươi bảy gồm 2 trăm, 6 chục, 7 đơn vị
b. 962

Bài 2: Viết số:

Đọc số	Viết số	Trăm	Chục	Đơn vị
Năm trăm linh ba	503	5	0	3
Ba trăm chín mươi	390	3	9	0
Bốn trăm năm mươi ba	453	4	5	3
Chín trăm bảy mươi sáu	967	9	6	7

Bài 3: Điền vào chỗ chấm

- a. 355; 899 b. 280; 1000 c. 986 d. 103 e. 110

Bài 4: a. 600; 700; 800; 900 b. 140; 130; 120; 110; 100

c. 880; 890; 900; 910; 920; 930

Bài 5: Viết giá trị của chữ số 5 trong mỗi số vào bảng sau:

Số	567	15	395	50	905
Giá trị của chữ số 5	500	5	5	50	5

Bài 6: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a. 204; 205; 206; 207; 208; 209; 210 b. 600; 700; 800; 900; 1000
c. 420; 430; 440; 460; 470; 490

Bài 7: Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng:

- a. C b. B

Bài 8: Viết

$$a. 83 = 80 + 3$$

$$b. 67 = 60 + 7$$

$$c. 103 = 100 + 3$$

$$d. 754 = 700 + 50 + 4$$

Bài 9: Số ?

a.9

b.99

c.999

d.990

e.97

f.987

Bài 10: Số?

a. 0

b. 10

c.100

d. 100

e.13

f.102

>
=
<

$$560 > 98$$

$$79 < 82$$

$$196 < 261$$

$$345 < 401$$

$$43 + 18 > 51 + 7$$

$$129 < 232 - 56$$

Bài 12: Điền số thích hợp vào ô trống:

485; 151; 770; 526; 670

Bài 13: Điền số thích hợp vào ô trống:

109; 106; 158; 326; 387

Bài 14: Tính nhẩm:

a.60

b.90

c.70

d.500

e. 900

f. 60

Bài 15: Tìm y, biết:

a.357

b.145

c. 8

d.5

Bài 16: Đặt tính rồi tính

a.334

b.265

c.610

d.665

Bài 17. Viết theo mẫu

Chục	Đơn vị	Viết số	Đọc số
6	7	67	Sáu mươi bảy
2	9	29	Hai mươi chín
5	3	53	Năm mươi ba
7	2	72	Bảy mươi hai

Bài 18. Tính nhanh

$$a) 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 = (1 + 9) + (2 + 8) + (3 + 7) + (4 + 6) + 5 = \\ = 10 + 10 + 10 + 10 + 5 = 45$$

$$b) 3 + 4 + 5 + 6 + 14 + 15 + 16 + 17 = (3 + 17) + (4 + 16) + (5 + 15) + (6 + 14) \\ = 20 + 20 + 20 + 20 \\ = 80$$

Bài 19. B

Bài 20. Cho các số 17, 13, 42, 24, 63, 36, 98, 89

a) Viết theo thứ tự từ bé đến lớn : 13, 17, 24, 36, 42, 63, 89, 98

b) Viết theo thứ tự từ lớn đến bé: 98, 89, 63, 43, 36, 24, 17, 13

Bài 21. a) Viết các số tròn chục và bé hơn 60 là 10, 20, 30, 40, 50

b) Viết các số tròn chục(có hai chữ số) lớn hơn 40 là 50, 60, 70, 80, 90.

c) Viết các số tròn chục lớn hơn 50 nhưng nhỏ hơn 80 là 60, 70.

Bài 22.

a) 458, 485, 548, 584, 845, 854

b) 458

c) 854

Bài 23. Tìm y

a/ $y \times 4 = 36$

b/ $3 \times y = 27$

c/ $4 \times y = 40$

$$y = 36 : 4$$

$$y = 27 :$$

3

$$y = 40 : 4$$

$$y = 9$$

$$y = 9$$

$$y = 10$$

Bài 24. Tìm y

a/ $y : 4 = 5$

b/ $15 : y = 3$

c/ $10 : y = 2$

$$y = 5 \times 4$$

$$y = 15 : 3$$

$$y = 10 : 2$$

$$y = 20$$

$$y = 5$$

$$y = 5$$

Bài 25. Tìm

a) $\frac{1}{2}$ của 6 là : $6 : 2 = 3$

b) $\frac{1}{3}$ của 24 là : $24 : 3 = 8$

c) $\frac{1}{5}$ của 30 là : $30 : 5 = 6$

Bài 26.

a) Khi xoá bỏ chữ số 3 thì được số mới là 6.

Vậy số ban đầu giảm là $63 - 6 = 57$ đơn vị.

b) Khi xoá bỏ chữ số 6 thì được số mới là 3.

Vậy số ban đầu giảm là $63 - 3 = 60$ đơn vị.

Bài 27. Tính

a) $5 \times 6 + 26 = 30 + 26 = 56$

b) $34 - 2 \times 7 = 34 - 14 = 20$

c) $45 : 5 + 20 = 9 + 20 = 29$

Bài 29. Viết các tổng sau thành tích:

a) $5 + 5 + 5 + 5 + 5 + 5 = 5 \times 5$

b) $4 + 4 + 12 + 8 = 4 \times 1 + 4 \times 1 + 4 \times 3 + 4 \times 2 = 4 \times 7$

c) $3 + 6 + 9 + 12 = 3 \times 1 + 3 \times 2 + 3 \times 3 + 3 \times 4 = 3 \times 10$

Bài 30.

Thừa số	2	7	2	1	3	3	10
Thừa số	7	2	1	2	6	8	3
Tích	14	14	2	2	18	24	30

CHỦ ĐỀ 2: ĐẠI LƯỢNG**Bài 1: Số?**

a.2 b. 5 c. 6dm 2cm d. 12 00 cm e. 215 f. 25

Bài 2: Viết số hoặc tên đơn vị đo thích hợp vào chỗ chấm:

a.90kg b.2kg c.35kg d. 22 giờ e.2 lít

Bài 3: Tính (theo mẫu)

a.11cm b. 13cm c.33cm d.58 l

Bài 5: Điền dấu >;=<

a.25m : 5 > 32dm b.5cm x 6 < 2dm x 2

c.40mm : 8 < 2cm : 5 d.4dm x 2 > 8cm x 8

Bài 7: 8 giờ tối**Câu 9: D****Câu 10: 42 nghìn****Bài 11.**

Một tuần lễ có 7 ngày, hai tuần lễ có số ngày là:

$$7 \text{ ngày} + 7 \text{ ngày} = 14 \text{ ngày.}$$

Nếu hôm nay là mùng 3 thì ngày mẹ về sẽ là 17 vì : $3 + 14 = 17$

Nếu hôm nay là thứ hai thì sau 14 ngày vẫn là thứ hai.

Bài 12.

Bài giải

Số lít nước mắm can to đựng là:

$$10 + 5 = 15 \text{ (l)}$$

Đáp số: 15l nước mắm

Bài 13.

- a) Chiếc bút bi dài khoảng 15 cm
- b) Một ngôi nhà nhiều tầng cao khoảng 15 m
- c) Bề dày hộp bút khoảng 15 mm
- d) Một gang tay dài khoảng 2 cm

Bài 14.

Bài giải

Thứ Hai tuần này là ngày 8 tháng 4

Thứ Hai tuần sau là ngày: $8 + 7 = 15$

Thứ Ba tuần sau là ngày : $15 + 1 = 16$

Đáp số: 16

Bài 15.

Bài giải

Hùng có tất cả số tiền là

$$100 + 200 + 500 = 800 \text{ (đồng)}$$

Đáp số : 800 đồng

Bài 16.

Bài giải

Bơm xong lúc:

$$9 + 6 = 15 \text{ (giờ)}$$

15 giờ = 3 giờ chiều

Đáp số: 3 giờ chiều.

Bài 17.

Bài giải

Hà cân nặng là:

$$31 - 3 = 28 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 28kg

Bài 18.

- a) $15 \text{ phút} + 3 \text{ phút} = 18 \text{ phút}$
- b) $35 \text{ giờ} : 5 = 7 \text{ giờ}$
- c) $4 \text{ giờ} \times 5 = 20 \text{ giờ}$
- d) $16 \text{ phút} : 4 = 4 \text{ phút}$

Bài 19. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) $5\text{m } 2\text{cm} = 52 \text{ cm}$
- b) $200\text{cm} = 2 \text{ m}$
- c) $50\text{dm} + 5\text{m} = 55 \text{ m}$
- d) $2\text{dm} + 5\text{mm} = 25 \text{ mm}$

Bài 20.

Bài giải

Tàu đánh cá cách đèn báo hiệu là:

$$4-3=1(\text{km})$$

Đáp số: 1 km

CHỦ ĐỀ 3: HÌNH HỌC

Điền vào chỗ chấm:

Bài 1: Hình bên có:

4 điểm trong hình tròn là: A, B, C, D

3 điểm ngoài hình tròn là: M, N, E

Bài 2: Trong hình bên có:

a, 5 điểm

b, 6 đường thẳng

Bài 3: $16\text{cm} + 20\text{cm} + 21\text{cm} = 57\text{cm}$

Bài 4: $5 \times 4 = 20 (\text{cm})$

Bài 5: a, $5 + 3 + 4 = 12 (\text{cm})$

b, $6 \times 4 = 20 (\text{cm})$

Bài 6:

a, 6cm

b, 4cm

Bài 7: Trong hình bên có:

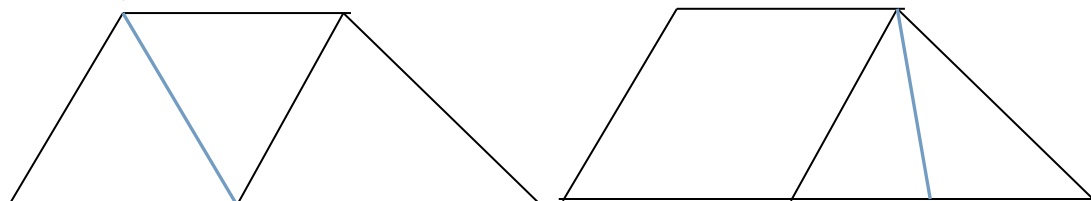
a, Có 6 hình tam giác

b, Có 11 đoạn thẳng.

Bài 8: Độ dài đường gấp khúc MNPQ lớn hơn

Bài 9: 87cm

Bài 10 Đây là vài ví dụ:



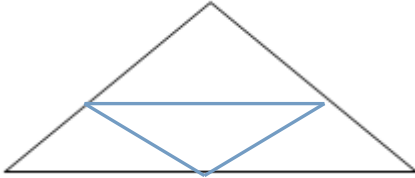
Bài 11.

- a) 3 hình tam giác
- b) 4 hình tứ giác

Bài 12.

- a) 4 hình tam giác
- b) 4 hình tứ giác

Bài 13. Ví dụ



Bài 14.

Bài giải

$$\text{Đổi } 3\text{dm } 6\text{cm} = 36\text{cm}$$

Số đoạn thẳng cắt được là:

$$36 : 4 = 9 \text{ (đoạn)}$$

Để cắt được 9 đoạn 4cm phải cắt 8 lần. Ta minh họa việc cắt sợi dây bằng hình vẽ dưới đây:



Đáp số: Cắt được 9 đoạn và phải cắt 8 lần.

Bài 15. D.

Bài 16.

Bài giải

Độ dài cạnh AC là

$$63 - 47 = 16 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 16 cm

Bài 17:

Bài giải

Độ dài một cạnh là

$$27 : 3 = 9 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 9cm

Bài 18.

Bài giải

Độ dài cạnh AB là

$$40 : 4 = 10 \text{ (cm)}$$

Đáp số : 10 cm

Bài 19.

Ta gấp đoạn dây đó làm 3 phần bằng nhau, cắt lấy 1 phần thì được 1 đoạn đúng bằng 5m vì : $15 : 3 = 5 \text{ (m)}$

Bài 20.

Bài giải

Cây cau cao số mét là

$$3 + 6 = 9 \text{ (m)}$$

Đáp số : 9m

CHỦ ĐỀ 4: GIẢI TOÁN CÓ LỜI VĂN

Bài 1: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a.40 b.95cm c.21dm

Bài 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a.8 b . 7 c. 41 d. 6

Bài 3:17 quả nho

Bài 4: 90 con dưới ao, 110 con trên bờ

Bài 5: 146 kg

Bài 6: 42 hành khách

Bài 7: 30 tuổi

Bài 8: 37 trứng gà; 19 trứng vịt

Bài 9: 13 bút chì

Bài 10:Đặt đề toán: Trong một tuần, đội Hai đắp được 350m đường, đội Một đắp được số mét đường ít hơn số mét đường đội Hai đắp được là 123m. Hỏi đội Một đắp được bao nhiêu mét đường trong tuần đó?

Bài giải:

Trong tuần đó đội Một đắp được số mét đường là:

$$350 - 123 = 227 \text{ (m)}$$

Đáp số: 227m đường

Bài 11.

An có thêm số hộp bi nữa là

$$30 : 5 = 6 \text{ (hộp)}$$

Đáp số: 6 hộp

Bài 12.

Bài giải

Mỗi đoạn dây dài là

$$20 : 4 = 5 \text{ (m)}$$

Đáp số: 5m

Bài 13.

Bài giải

Trại chăn nuôi có số gà là

$$458 - 242 = 216 \text{ (con)}$$

Đáp số: 216 con gà

Bài 14. D

Bài 15.

Bài giải

Nhà bà ngoại có số gà mái là

$$15 - 4 = 11 \text{ (con)}$$

Đáp số: 11 con gà mái

Bài 16.

Bài giải

Con kiến vàng bò được đoạn đường dài là:

$$12 + 6 + 8 + 8 = 34 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 34cm

Bài 17.

Bài giải

Số lớn nhất có một chữ số là 9.

Số nhỏ nhất có hai chữ số là 10.

Cả hai bạn có số bi là

$$9 + 10 = 19 \text{ (viên)}$$

Đáp số: 19 viên

Bài 18.

Bài giải

Mỗi con gà có 2 chân

Đàn gà có số con gà là

$$20 : 2 = 10 \text{ (con)}$$

Đáp số : 10 con gà.

Bài 19.

Bài giải

Số lít xăng cửa hàng đã bán là

$$3 \times 9 = 27 \text{ (l)}$$

Đáp số : 27 lít

Bài 20.

Bài giải

Số sách mà 10 học sinh mang đi là

$$4 \times 10 = 40 \text{ (quyển)}$$

Đáp số : 40 quyển

C. MỘT SỐ ĐỀ TỰ LUYỆN

ĐỀ SỐ 1

I. Phần trắc nghiệm

Câu 1: (1 điểm)

Câu 2: (1 điểm) a, A b, 190 ; 321 ; 792 ; 901

Câu 3: (1 điểm)

a, B b, 32kg

Câu 4: (0.5 điểm) C

Câu 5: (0.5 điểm) 69cm

II. Phần tự luận (6 điểm)

Câu 6: (2 điểm)

Câu 7: (2 điểm) 35 tuổi

Câu 8: (1 điểm) 15cm

Câu 9: (1 điểm) 10cm

ĐỀ SỐ 2

I. Phần trắc nghiệm (4 điểm)

Bài 1 : (1 điểm) Viết thêm 3 số vào dãy số sau:

a. 15; 18; 21

b. 500; 600; 700

c. 13; 21; 34

d. 556; 667; 778

Bài 2: :(1 điểm) Điền chữ số thích hợp vào chỗ trống:

a. 9

b. 1 .

c. 0

d. 7,8,9

Bài 3: :(1 điểm) Điền dấu > ; = ; <

a, >

b, =

c, <

d, >

Bài 4: :(1 điểm):

a. C

b. A

II. Phần tự luận

Bài 5: Đặt tính rồi tính (2 điểm)

Bài 6: Tính (1 điểm)

Bài 7: Giải bài toán (2 điểm): Đáp số: 399 kg

Bài 8: (1 điểm)

Bài giải:

Coi 1 lần “Cứ 4 vỏ kẹo sẽ đổi được 1 cái kẹo” là một lượt đổi.

Đổi 3 lượt đầu sẽ được 3 cái kẹo. Sau đó dùng vỏ 3 cái kẹo này và 1 vỏ của chiếc kẹo sắp đổi để được 4 vỏ sẽ đổi được chính chiếc kẹo đó. Vậy Huệ nói đúng

ĐỀ SỐ 3

I. Phần trắc nghiệm (4 điểm)

Bài 1: Số? (1 điểm)

Bài 2: (1 điểm)

Bài 3: (1 điểm) 725kg gạo nếp.

Bài 4: (1 điểm)

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm).

Bài 5. Tính nhẩm : (2 điểm)

Bài 6. Tìm X : (1 điểm)

Bài 7. (1 điểm) 20 con

Bài 8. (1 điểm) a/ 2 hình tam giác .

b/ 4 hình tứ giác .

Bài 9: (1 điểm) Đ/ S: 2 viên

ĐỀ SỐ 4

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (4 điểm)

Bài 1: (1 điểm): Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a. 701; 699

b. 100

c. 698

Bài 2: (1 điểm) a) A

b) B

Bài 3: (1 điểm): Số?

a) 4kg

b) 50dm

Bài 4 : (1 điểm): a) B

b) A

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 6 (2 điểm): a, Đáp số: 40 bông b) 8 học sinh

Bài 7 (1 điểm) Số 0

Bài 8: (1 điểm). Toán vui.

Số lớn: 1000. Số bé: 1

ĐỀ SỐ 5

Phần I: Phần trắc nghiệm (4 điểm)

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Bài 1: (1 điểm) a. A b. A

Bài 2: (1 điểm) a. C b. B

Bài 3: (1 điểm) a. B b. B

Bài 4: (1 điểm)

II. Phần tự luận: (6 điểm)

Bài 5: (2 điểm):

Bài 6: (1 điểm)

Cả hai bạn đều tính đúng:

Lan tính: $6 + 8 + 6 = 20$

Huệ tính: $9 + 8 + 9 = 26$

Bài 7: (2 điểm): Đ/S: 73 bông hoa

Bài 8: (1 điểm) Điền số thích hợp vào ☐ sao cho tổng số ở 3 ô liên nhau bằng 49

16	8	25	16	8	25	16	8	25	16	8	25	16
----	---	----	----	---	----	----	---	----	----	---	----	----

ĐỀ SỐ 6

Phần I: Phần trắc nghiệm (4 điểm)

Câu 1: (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a. 100; 200; 300; 400; 500

b. 160; 170; 180; 190; 200; 210; 220; 230

Câu 2: (1 điểm) a. B b. C

Câu 3: (1 điểm) 15dm

Câu 4: (1 điểm) a. A b. B

II. Phần tự luận: (6 điểm)

Câu 5: (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

Câu 6: (2 điểm): a. 358 cây quýt b. 588 cây

Câu 7: (1 điểm) số 9

Câu 8: (1 điểm): Số bị trừ hơn số trừ 27 tức là hiệu bằng 27. Số trừ cũng bằng hiệu và bằng 27.

Số bị trừ là: $27 + 27 = 54$.

Phép trừ là: $54 - 27 = 27$

ĐỀ SỐ 7

Phần I: Phần trắc nghiệm (4 điểm)

Câu 1: (1 điểm)

Câu 2: (1 điểm)

Câu 3: (1 điểm) a,B b.C

Câu 4: (1 điểm) a. C b. B

II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 5: (1 điểm)

Câu 6 (2 điểm): Đ/S: 26 cái bút chì

Câu 7: (2 điểm): Tìm y

Câu 8 : (1 điểm) : Tính nhanh:

$$10 - 9 + 8 - 7 + 6 - 5 + 4 - 3 + 2 - 1.$$

$$= (10 - 9) + (8 - 7) + (6 - 5) + (4 - 3) + (2 + 1)$$

$$= 1 + 1 + 1 + 1 + 1 = 5$$

ĐỀ SỐ 8

I. Phần trắc nghiệm: (4 điểm)

Câu 1. :(0,5 điểm) B

Câu 2. :(0,5 điểm) C

Câu 3. : (1 điểm) C

Câu 4. :(1 điểm) C

Câu 5. :(0,5 điểm) D

Câu 6: :(0,5 điểm) B

II. Tự luận: (6 điểm)

Hoàn thành các bài tập sau:

Câu 7. (2 điểm)

Câu 8. (1 điểm)

Câu 9. (2 điểm) Đáp số: 213 m

Câu 10 : (1 điểm) 4 cái kẹo

ĐỀ SỐ 9

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Câu 1: (1 điểm) a.B

b. A

Câu 2: (1 điểm) a/ C

b/. B

Câu 3: (1 điểm)

Câu 4: : (1 điểm) a, S b, Đ

II. PHẦN TỰ LUẬN: (6 điểm)

Câu 5: Đặt tính rồi tính:(2 điểm)

Câu 6: Tính (1 điểm)

Câu 7: (2 điểm) Đáp số: 289 học sinh

Câu 8: (1 điểm): Số chẵn bé nhất có 3 chữ số là 100.

Vậy hiệu hai số là 100

Số lớn nhất có 3 chữ số là 999.

Vậy số bị trừ là 999.

Số trừ là:

$$999 - 100 = 899$$

Đáp số: 899

ĐỀ SỐ 10

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Bài 1: (1 điểm) a, 219; 220

b, 340; 350

Bài 2: (1 điểm): C

Bài 3: (1 điểm)

Bài 4: (1 điểm)

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 5: (2 điểm)

Bài 6. (1 điểm) C.

Bài 7: Tìm x: (1 điểm)

Bài 8: (2 điểm) Đáp số: 10kg

ĐỀ SỐ 11

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Bài 1: (1 điểm)

Bài 2: (1 điểm) 7 học sinh

Bài 3: (1 điểm).

Bài 4: (1 điểm) B

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 5 : (2điểm)

Bài 6 : Tìm X (2 điểm)

Bài 7 : (2 điểm) Đáp số: 24 con gà

ĐỀ SỐ 12

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Bài 1: (2 điểm)

Bài 2 : (1 điểm)

4	×	5	:	2	=	10
---	---	---	---	---	---	----

3	×	5	+	15	=	30
---	---	---	---	----	---	----

Bài 3: (1 điểm) a, 2 tứ giác.

b, 4 tam giác

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 4: (2 điểm)

Bài 5 (2 điểm)

Bài 6: (1 điểm) 8 bút chì màu

Bài 7: (1 điểm) 20 con thỏ

ĐỀ SỐ 13

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Bài 1: (2 điểm)

Bài 2: (1 điểm)

Bài 3: (1 điểm) Đọc các số

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 4/ (2 điểm

Bài 5/ (1,5 điểm) 8 học sinh

Bài 6: (1,5 điểm) 5 đĩa

Bài 7: (1 điểm) Tính nhanh:

$$1 + 4 + 7 + 10 + 13 + 16 + 19$$

$$= (1 + 19) + (4 + 16) + (7 + 13) + 10$$

$$= 20 + 20 + 20 + 10$$

$$= 70$$

ĐỀ SỐ 14

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Bài 1: (1 điểm)

Bài 2: (1 điểm) C:

Bài 3: (1 điểm) a, B

b. C

Bài 4 : (1 điểm) D

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 5: (2 điểm)

Bài 6: (2 điểm) Đáp số: 217 kg đường

Bài 7: (2 điểm) 94; 49

ĐỀ SỐ 15

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (4 điểm)

Bài 1: (1 điểm)

Bài 2: (1 điểm)

Bài 3 (1 điểm)

Bài 4: (1 điểm)

II. PHẦN TỰ LUẬN (6 điểm)

Bài 5: (2 điểm)

Bài 6 : (2 điểm) Đáp số: 950m

Bài 7: (1 điểm)

Bài 8: (1 điểm)

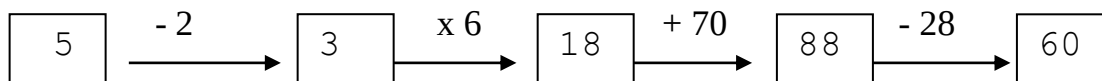
ĐỀ SỐ 16

Phần I. Trắc nghiệm (5 điểm)

Bài 1. (1 điểm) Khoanh đúng phần A được 1 điểm.

Bài 2. (1 điểm) Khoanh đúng phần D được 1 điểm

Bài 3. (1 điểm) Điền đúng mỗi số được 0,25 điểm



Bài 4. (1 điểm) Điền đúng mỗi ô được 0,25 điểm

a) Đ b) S

c) S d) Đ

Bài 5. (1 điểm) $20 : 2 \times 1 + 5 = 15$

Phần II. Trình bày bài giải các bài toán (5 điểm)

Bài 6. (1 điểm)

- Đặt tính và tính đúng mỗi phép tính 0,5 điểm

Bài 7. (1 điểm)

$$x : 5 = 3$$

$$4 \times x = 32$$

$$x = 3 \times 5$$

$$x = 32 : 4$$

$$x = 15$$

$$x = 8$$

Bài 8. (2 điểm)

Bài giải

Nhà bà ngoại có tất cả số lít nước mắm là : (0, 75 điểm)

$$5 \times 6 = 30 \text{ (lít) (1 điểm)}$$

Đáp số : 30 lít nước mắm. (0, 25 điểm)

ĐỀ SỐ 17

I. Trắc nghiệm:

Câu 1: Khoanh vào C.

Câu 2: Khoanh vào B.

Câu 3: $4 \times 6 = 21$ ☐ S

$$35 : 5 = 7$$
 ☐ Đ

$$5 \times 8 = 40$$
 ☐ Đ

$$24 : 5 = 6$$
 ☐ S

Câu 4: Khoanh vào D

Câu 5: Khoanh vào D.

II. Tự luận:

Câu 6 : Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm

Câu 7: a) $3 \times 4 + 8 = 12 + 8$
 $= 20$

b) $3 \times 10 - 14 = 30 - 14$
 $= 16$

Câu 8:

Bài giải

Lớp 2A có số nhóm là: (0,75điểm)

$$24 : 4 = 6 \text{ (nhóm) (1 điểm)}$$

Đáp số: 6 nhóm. (0,25điểm)

ĐỀ SỐ 18

I. Trắc nghiệm:

Câu 1: Khoanh vào C

Câu 2: 768; 867; 876; 912; 1000.

Câu 3: Mỗi phần 0,5 điểm

Viết số	Đọc số
115	Một trăm mười lăm
117	Một trăm mười bảy
321	Ba trăm hai mươi mốt
423	Bốn trăm hai mươi ba
714	Bảy trăm mười bốn
802	Tám trăm linh hai

690	Sáu trăm chín mươi
-----	--------------------

Câu 4:

$$367...>...278$$

$$986...>...896$$

$$468...<...482$$

$$630...<...660$$

$$674...=...674$$

$$404...<...409$$

Câu 5: Độ dài đường gấp khúc ABCD là: 13 cm

II. Tự luận:

Câu 1 : Mỗi phép tính đúng 0,5 điểm

Câu 2:

Bài giải

Mẹ Lan đã bán số con gà là: $(0,75 \text{ điểm})$

$$32 - 18 = 14 \text{ (m) } (1 \text{ điểm})$$

Đáp số: 14 m. $(0,25 \text{ điểm})$

Câu 3: Mỗi phần viết đúng được 0,5 điểm

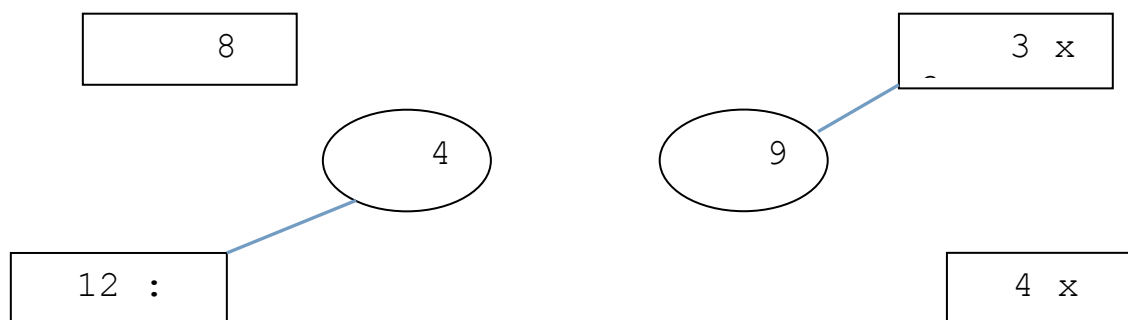
a) 999 – Đọc là: Chín trăm chín mươi chín.

b) 100 – Đọc là: Một trăm .

ĐỀ SỐ 19

I.Trắc nghiệm: (5 điểm)

Câu 1. Nối mỗi phép tính dưới đây với kết quả đúng



Câu 2. (1 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm

Câu 3. (1 điểm) : Đúng ghi Đ, sai ghi S

a) S b)Đ c) Đ d). S

Câu 4. (1 điểm): Số? Can lớn đựng 26 lít rượu, nhiều hơn can bé 8 lít.

a). 16 b.) 42

Câu5 . (1 điểm) D A. 5 hình tam giác

II. Tự luận : (5 điểm)

Câu 6. (1 điểm) Đặt tính rồi tính

Câu 7. (1 điểm) : Tìm x.

Câu 8. (2 điểm).

Câu 9. (1 điểm).

Bài giải

Số lớp nhất có ba chữ số là 999.

Số bé nhất có ba chữ số là 100

Hiệu của hai số đó là: $999 - 100 = 899$